

Số: 43/KH-MNPRTL

Đông Giang, ngày 05 tháng 9 năm 2025

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG
NĂM HỌC 2025 -2026**

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT- BGDDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2021;

Căn cứ Công văn số 910/SGDDĐT-GDMN, ngày 04/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng về việc hướng dẫn khung kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với giáo dục mầm non;

Căn cứ Công văn số 909/SGDDĐT-GDMN, ngày 04/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non, năm học 2025-2026;

Thực hiện Kế hoạch số 37/KH-MNPRTL ngày 05/9/2025 của Trường Mầm non Prao-Tà Lu về thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non, năm học 2025-2026;

Căn cứ tình hình thực tế (các yếu tố bên trong và bên ngoài nhà trường), Trường Mầm non Prao-Tà Lu xây dựng kế hoạch phát triển chương trình giáo dục nhà trường năm học 2025-2026 như sau:

PHẦN MỘT

BỐI CẢNH VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

A. PHÂN TÍCH BỐI CẢNH

I. BỐI CẢNH BÊN NGOÀI

1. Thời cơ

- Công tác tuyển sinh của nhà trường khá thuận lợi do nhu cầu của phụ huynh gửi con vào trường rất lớn;

- Nhà trường nhận được sự quan tâm của toàn hệ thống chính trị: UBND xã Đông Giang đầu tư cơ sở về vật chất, con người; Sở GDĐT kịp thời chỉ đạo về chuyên môn; Đảng ủy và UBND xã quan tâm, hỗ trợ kịp thời mọi vấn đề có liên quan trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ; các bậc CMHS có sự phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ;

- Được Nhà nước chi trả lương cho CBGVNV theo quy định.

2. Thách thức

- Do xã hội ngày càng phát triển, cha mẹ học sinh ngày càng đòi hỏi cao về chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.

- Do yêu cầu của đổi mới giáo dục, đòi hỏi đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên ngày càng có trình độ chuyên môn, khả năng ứng dụng CNTT, khả năng sáng tạo trong công tác giảng dạy ngày càng cao.

- Đa phần phụ huynh còn khó khăn trong cuộc sống mưu sinh nên chưa quan tâm đến tầm quan trọng trong việc rèn luyện các kỹ năng tự phục vụ cho trẻ ngay độ tuổi mầm non.

II. BỐI CẢNH BÊN TRONG

1. Thuận lợi

Đa số trẻ em độ tuổi mẫu giáo đã quen với nề nếp tại trường mầm non;

Tập thể CBQL-GV-NV đoàn kết, có tinh thần trách nhiệm, có ý thức tổ chức, phẩm chất đạo đức tốt;

100% CBQLGV có trình độ chuyên môn đạt chuẩn, trên chuẩn và luôn có ý thức tự rèn luyện học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

Cơ sở vật chất của nhà trường đảm bảo đầy đủ và phù hợp với việc thực hiện Chương trình giáo dục nhà trường;

Trường có bề dày thành tích, môi trường kang trang sạch đẹp, đảm bảo có đủ các khu vực/góc cho trẻ vui chơi và hoạt động;

2. Khó khăn

Đội ngũ giáo viên đa phần còn ngại thay đổi và chưa tích cực trong việc đổi mới phương pháp dạy học

Một số phụ huynh có mong muốn cho trẻ được học chữ như học sinh lớp Một.

Đa số trẻ kỹ năng tự phục vụ chưa cao, chưa biết hợp tác nhóm;

Sân trường/sân chơi cho trẻ đã xuống cấp nên chưa thật sự đảm bảo an toàn cho trẻ.

III. TẦM NHÌN, SỨ MỆNH, GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1. Tầm nhìn

- Xây dựng trường học uy tín về chất lượng giáo dục với cơ sở vật chất và chương trình giáo dục nhà trường linh hoạt đảm bảo kết quả mong đợi Chương trình giáo dục mầm non. Hình thành và phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ em và các kỹ năng sống cần thiết ngay độ tuổi mầm non. Giúp trẻ phát huy tiềm năng sẵn có của bản thân, thích nghi nhanh với sự chuyển tiếp từ mầm non lên tiểu học.

2. Sứ mệnh

- Xây dựng môi trường có nề nếp kỷ cương, trách nhiệm, văn minh và chất lượng tốt để mỗi học sinh đều phát triển toàn diện, phát huy tính tích cực sáng tạo;

- Xây dựng Trường là ngôi nhà thứ hai của trẻ và cô giáo;

- Tạo dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện "Học bằng chơi, chơi mà học", lấy trẻ làm trung tâm.

3. Giá trị cốt lõi:

- Xây dựng tinh thần trách nhiệm, luôn đổi mới và vận dụng các phương pháp giáo dục hiện đại trong công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

- Vui vẻ, thân thiện, cởi mở, yêu thương và tôn trọng trẻ.

- Đoàn kết, hợp tác, luôn đề cao và phát huy đạo đức nhà giáo, tuân thủ quy chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non.

B. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

Mục tiêu phát triển chương trình nhà trường là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, mạnh dạn, tự tin, tự lực, thích khám phá, ham hiểu biết, có những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

Phát triển Chương trình giáo dục nhà trường là dựa trên chương trình khung của Bộ GDĐT, có tính chất mở, thể hiện được mục tiêu giáo dục của nhà trường, quy định các yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non và đánh giá sự phát triển của trẻ, làm căn cứ cho việc quản lý, chỉ đạo và tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại Trường Mầm non Pao-Tà Lu; đồng thời là cam kết của Nhà trường nhằm bảo đảm chất lượng cho tất cả trẻ đang học tại trường.

Phát triển Chương trình giáo dục nhà trường được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, có kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ trước đây và chương trình giáo dục mầm non được phát triển trên quan điểm bảo đảm đáp ứng sự đa dạng của các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển cũng như tối đa hóa cơ hội học tập của trẻ

Phát triển Chương trình giáo dục nhà trường bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo với nhau, liên thông với Chương trình giáo dục phổ thông. Chương trình thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “chơi mà học, học bằng chơi”.

Phát triển Chương trình giáo dục nhà trường quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ em đang học tại trường, đồng thời trao quyền chủ động cho giáo viên trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em từng độ tuổi và điều kiện của địa phương, của nhà trường, của nhóm/lớp.

III. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ.

1. Yêu cầu về nội dung giáo dục

Bảo đảm tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; bảo đảm tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hòa nhập vào cuộc sống.

Phù hợp với sự phát triển tâm lý, sinh lý của trẻ em, hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khỏe mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ em biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, thầy giáo, cô giáo; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

2. Yêu cầu về phương pháp giáo dục

a. Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm lý, sinh lý; tạo môi trường giáo dục gần gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ.

b. Đối với giáo dục mẫu giáo, phương pháp giáo dục tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hòa giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế.

3. Yêu cầu về đánh giá sự phát triển của trẻ

Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ, làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch giáo dục. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ, đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày.

IV. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

1. Tổ chức và quản lý

Trường Mầm non Prao-Tà Lu có 04 điểm trường, 01 điểm trường chính và 03 điểm trường lẻ, được giao quyền tự chủ theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu tổ chức bộ máy và hoạt động của Trường Mầm non Prao-Tà Lu gồm:

- 04 tổ chuyên môn, 01 tổ văn phòng
- Tổng số trẻ/nhóm lớp: 386 trẻ/18 nhóm, lớp,
- + Nhà trẻ: 57trẻ/03 nhóm
- + Mẫu giáo: 329/15 lớp (4 lớp Bé, 6 lớp Nhỡ, 5 lớp Lớn)
- Cụ thể:

Nhóm trẻ 13-24 tháng = 16 cháu/1 nhóm

Nhóm trẻ 25-36 tháng = 25 cháu/1 nhóm.

Lớp 3-4 tuổi = 90 cháu/4 lớp.

Lớp 4-5 tuổi = 124 cháu/6 lớp.

Lớp 5-6 tuổi = 115 cháu/5 lớp.

2. Cán bộ, giáo viên, nhân viên

Số lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên bảo đảm theo quy định và có trình độ được đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn trở lên. Tổng số CBGVNV: 51 người. Trong đó:

CBQL: 03 người (03 Đại học);

Giáo viên: 36 người (33 đại học, 03 Cao đẳng);

Nhân viên: 12 người (01 Cao đẳng, 01 Trung cấp, 10 chứng chỉ nghề);

Giáo viên được xếp loại Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non: 36 người (Đạt: 0, Khá: 05; Tốt: 31);

Cán bộ quản lý được xếp loại chuẩn Hiệu trưởng, Phó HT: 03 (03 Tốt).

Cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ để đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

Nhân viên có trình độ chuyên môn bảo đảm theo quy định, được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ theo vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục mầm non.

3. Cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học

Cơ sở vật chất và đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học bảo đảm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định có liên quan và đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường. Nhà trường chú trọng xây dựng môi trường vật chất theo quan điểm lấy trẻ làm trung tâm theo giai đoạn 2021-2025, khai thác tối đa công năng của các đồ dùng đồ chơi được trang bị.

4. Xã hội hoá giáo dục

Nhà trường thực hiện quán triệt quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân, cấp uỷ Chi bộ, chính quyền có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục nhà trường; bảo đảm điều kiện thực hiện chương trình; thực hiện nghiêm túc các

chính sách của Đảng, Nhà nước đối với cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp với các cá nhân, tổ chức ở địa phương để huy động đa dạng các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

Gia đình, cộng đồng được hướng dẫn và có trách nhiệm phối hợp với nhà trường bảo đảm điều kiện để thực hiện chế độ sinh hoạt cho trẻ và chế độ làm việc đối với giáo viên, nâng cao chất lượng thực hiện chương trình giáo dục nhà trường.

PHẦN II

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ

A. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 13 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội và thẩm mỹ.

1. Phát triển thể chất

- Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.
- Thực hiện được các vận động cơ bản theo độ tuổi.
- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhANH NHẸN, khéo léo, thăng bằng cơ thể).
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

2. Phát triển nhận thức

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.
- Có sự nhạy cảm của các giác quan.
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.
- Có 1 số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.

3. Phát triển ngôn ngữ

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.
- Hồn nhiên trong giao tiếp.

4. Phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội và thẩm mỹ

- Có ý thức về bản thân, hồn nhiên, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện.

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của nhà trường;

Thời điểm nghỉ hè, lễ, tết, nghỉ học kì theo qui định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày một cách hợp lí nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành những nền nếp, thói quen tốt và thích nghi với cuộc sống ở nhà trẻ;

Trẻ 18 – 24 tháng tuổi

Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.

Ngủ: 1 giấc

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ 18-24 THÁNG TUỔI

Thời gian	Thời gian cụ thể	Hoạt động
50 – 60 phút	7h00 - 8h00	Đón trẻ
110-120 phút	8h00 - 9h50	Chơi - Tập
50-60 phút	9h50 - 10h50	Ăn chính
140-150 phút	10h50 - 13h20	Ngủ
20-30 phút	13h20 - 13h45	Ăn phụ
50-60 phút	13h45 - 14h40	Chơi - Tập
50-60 phút	14h40 - 15h40	Ăn chính
50-60 phút	15h40 - 16h30	Chơi / Trả trẻ

Trẻ 25 – 36 tháng tuổi

Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.

Ngủ: 1 giấc

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ 18-24 THÁNG TUỔI

Thời gian	Thời gian cụ thể	Hoạt động
------------------	-------------------------	------------------

50 – 60 phút	7h00 - 8h00	Đón trẻ
110-120 phút	8h00 - 9h50	Chơi - Tập
50-60 phút	9h50 - 10h50	Ăn chính
140-150 phút	10h50 - 13h20	Ngủ
20-30 phút	13h20 - 13h45	Ăn phụ
50-60 phút	13h45 - 14h40	Chơi - Tập
50-60 phút	14h40 - 15h40	Ăn chính
50-60 phút	15h40 - 16h30	Chơi / Trả trẻ

C. NỘI DUNG

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ ngày/ trẻ	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại nhà trường/ ngày/ trẻ (Chiếm 60-70% nhu cầu cả ngày)
12-18 tháng	Cháo + Sữa mẹ	930-1000Kcal	600-651 Kcal
18-24 tháng	Cơm nát + Sữa mẹ		
24-36 tháng	Cơm thường		

- Số bữa ăn: Ăn sáng + hai bữa chính (Trưa + xế) và một bữa phụ (Sữa)
- + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn sáng cung cấp 15-20% năng lượng cả ngày; Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25 % đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.
- + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:
 Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20 % năng lượng khẩu phần.
 Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40 % năng lượng khẩu phần.
 Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% – 50 % năng lượng khẩu phần.
- Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít / trẻ / ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

2. Tổ chức ngủ

Trẻ từ 18 tháng đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

3. Vệ sinh

Vệ sinh cá nhân.

Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ ĐỘ TUỔI NHÀ TRẺ

Học kỳ I (18 tuần thực học)				
Tuần thực học	Thời gian cụ thể	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Ngày chủ đề
	28/8 và ngày 01/09 - 07/09/2025	Tự trường, ôn định nề nếp	<i>Tự trường</i> <i>Ôn định nề nếp</i>	
1	08 -12/9/2025	Bé và các bạn (3 tuần)	Lớp học thân thiện của bé	<i>Ngày hội đến trường của Bé</i>
2	15 - 19/9/2025		Các bạn của bé	
3	22 - 26/9/2025		Bé là ai	
4	29/9 - 03/10/2025	Đồ dùng, đồ chơi của bé (4 tuần)	Tết trung thu	
5	06 - 10/10/2025		Đồ dùng của bé	
6	13 - 17/10/2025		Đồ chơi của bé	
7	20 - 24/10/2025		Bé biết nhiều thứ	
8	27 - 31/10/2025	Các bác, các cô trong nhà trẻ	Trường mầm non của bé	
9	03 - 07/11/2025		Các bác, các cô	

		(4 tuần)	trong trường mầm non	
10	10 - 14/11/2025		Công việc của các bác, các cô trong trường mầm non	
11	17 - 21/11/2025		Cô giáo của bé	Ngày Nhà giáo VN
12	24 - 28/11/2025		Mẹ và những người thân yêu của bé (4 tuần)	Những người thân yêu của bé
13	01 - 05/12/2025	Đồ dùng ăn uống		
14	08 - 12/12/2025	Đồ dùng trong sinh hoạt		
15	15 - 19/12/2025	Nhu cầu trong gia đình bé		
16	22 - 26/12/2025	Những con vật đáng yêu của bé (4 tuần)	Những con vật nuôi trong gia đình	
17	29/12- 02/01/2026		Những con vật sống trong rừng	
18	05 - 09/01/2026		Những con vật sống dưới nước	
Học kỳ II (17 tuần thực học)				
19	12 - 16/01/2026		Con chim	
20	19 - 23/01/2026	Tết và mùa xuân (4 tuần)	Các loại bánh trong ngày tết	Bé và mùa xuân
21	26- 30/01/2026		Các loại hoa trong	

			ngày tết	
22	02 - 06/02/2026		Các loại quả trong ngày tết	
23	09 - 13/02/2026		Ngày tết quê bé	
	16 - 20/02/2026		<i>Nghỉ tết Nguyên đán</i>	
	23 - 27/02/2026		<i>Ổn định nề nếp sau tết</i>	
24	02 - 06/3/2026	Cây và những bông hoa đẹp và ngày 8/3 (3 tuần)	Ngày hội của bà, mẹ và cô	<i>Ngày Hội bà, mẹ và cô giáo</i>
25	09 - 13/3/2026		Hoa đẹp quanh bé	
26	16 - 20/3/2026		Các loại rau, củ, quả bé thích	
27	23 - 27/3/2026		Thành phố thân yêu	<i>Giải phóng thành phố Đà Nẵng</i>
28	30/3 - 03/4/2026		PTGT đường bộ	
29	06 - 10/4/2026	Bé thích đi bằng phương tiện gì (4 tuần)	PTGT đường thủy	
30	13 - 17/4/2026		PTGT đường hàng không	
31	20 - 24/4/2026	Bé với mùa hè (3 tuần)	Thời tiết mùa hè	
32	27/4 - 01/5/2026		Trang phục mùa hè của bé	Giải phóng hoàn toàn Miền Nam thống nhất đất nước

33	04 - 08/5/2026		Bé được làm gì trong mùa hè	
34	11 - 15/5/2026	Bé lên mẫu giáo (2 tuần)	Bé làm quen với lớp mẫu giáo	
35	18 - 22/5/2026		Bé nhớ ơn Bác	Hoàn thành chương trình năm học.
	25 - 30/5/2026		Tổ chức lễ ra trường Phát thưởng - Tổng kết năm học	

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI
+ ĐỘ TUỔI: 18-24 THÁNG**

A. MỤC TIÊU GD NĂM HỌC	B. NỘI DUNG GD NĂM HỌC
I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
a) Phát triển vận động	
- Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	
1. Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.	- Cân nặng của trẻ (13-24 tháng): Trai: 8,8 – 13,7 kg; trẻ gái: 8,1 – 13,2kg. - Chiều cao của trẻ (13- 24 tháng): Trai: 76,9 – 87,7 cm; trẻ gái: 74,9 – 86,5 cm
2. Trẻ biết tự đi đến chỗ giáo viên khi được gọi	Tự đi đến chỗ giáo viên khi được gọi
3. Trẻ bắt chước một số động tác theo cô: Hít thở, giơ cao tay – đưa về phía trước - sang ngang, đưa ra sau.	- Hô hấp: Tập hít thở - Tay: Giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau. - Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên - Chân: Dạng sang 2 bên, ngồi xuống,

	đứng lên.
4. Trẻ bắt chước một số động tác theo cô: Hít thở, giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang	- Hô hấp: Tập hít thở - Tay: Giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang. - Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên - Chân: Ngồi, chân dang sang 2 bên, nhấc cao từng chân, nhấc cao 2 chân.
- Thực hiện vận động cơ bản và phát triển các tổ chức vận động ban đầu	
5. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 - 2m....	- Tập đi và chạy + Đi theo hướng thẳng. + Đi trong đường hẹp + Đi bước qua vật cản + Tập bước lên, xuống bậc thang
6. Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay – mắt: Biết lăn- bắt bóng với cô	+ Ngồi lăn bóng
7. Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn, chui qua vòng, qua vật cản.	- Tập bò, trườn: + Bò tới đích + Trườn tới đích + Bò chui
8. Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ngồi lăn mạnh bóng lên trước được khoảng 2,5m	Tập đi: + Ngồi lăn bóng lên trước được khoảng 2,5m
9. Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5 m	Tập tung, ném: + Đá bóng lăn xa 1,5 m
- Trẻ thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay	
10. Thực hiện được cử động bàn tay, ngón tay khi cầm, gõ, bóp, đập đồ vật	+ Xoay bàn tay và cử động các ngón tay + Gõ, đập, cầm, bóp đồ vật, + Đóng mở nắp không ren
11. Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay	+ Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. + Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật, + Đóng mở nắp có ren
12. Tháo lắp, lồng được 3 – 4 hộp tròn,	+ Tháo, lắp lồng hộp vuông, tròn,

13. Xếp chồng được 2-3 khối trụ	+ Xếp chồng được khối
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe	
- Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	
14. Thích nghi với chế độ ăn cháo nấu với các thực phẩm khác nhau	- Làm quen với chế độ ăn cháo nấu với các thực phẩm khác nhau
15. Thích nghi với chế độ ăn cơm nát, ăn được các loại thức ăn khác nhau	- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau.
16. Trẻ ngủ một giấc buổi trưa..	- Làm quen chế độ ngủ một giấc trưa
17. Chấp nhận ngồi bô khi đi vệ sinh	- Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu đi vệ sinh
18. Biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh	- Luyện tập một số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh.
- Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	
19. Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước)	+ Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc; + Tập ngồi vào bàn ăn.
20. Có một số thói quen vệ sinh tốt	- Làm quen với rửa tay, lau mặt
21. Gọi cô khi bị ướt, bị bẩn.	- Biết gọi cô
22. Thể hiện được khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh	- Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh
- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	
23. Biết tránh vật dụng nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun..) khi được nhắc nhở	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun..)
24. Biết tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế...) khi được nhắc nhở	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế..)
II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	
- Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	

25. Trẻ chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi	- Tên của bản thân; hình ảnh của bản thân trong gương
26. Trẻ chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi	- Tên một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.
27. Chỉ/ lấy/ nói tên đồ dùng, đồ chơi, quen thuộc theo yêu của người lớn	- Đồ chơi, đồ dùng của bản thân. - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc
28. Trẻ biết sờ, nắn, nhìn, nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng	+ Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu; + Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh + Sờ, nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh
29. Trẻ chỉ hoặc nói được tên của những người gần gũi khi được hỏi	- Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm/lớp
30. Chỉ/ lấy/ nói tên con vật quen thuộc theo yêu của người lớn	- Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật quen thuộc
31. Trẻ biết bắt chước hành động đơn giản của những người thân	- Tham gia các trò chơi “Bé em”, “Gọi điện thoại”, “xây nhà”, “bác sỹ”, “Chơi nấu ăn”, “Bán hàng”, “Bác tài xế”...
32. Chỉ/ lấy/ nói tên hoa, quả quen thuộc theo yêu của người lớn	- Tên và một vài đặc điểm nổi bật của hoa, quả quen thuộc + Ngửi mùi của một số hoa, quả, quen thuộc, gần gũi + Nếm vị của một số hoa quả, thức ăn
33. Thích chơi với các đồ chơi có màu sắc sặc sỡ, nhận ra các âm thanh quen thuộc	- Tên, tiếng kêu của phương tiện giao thông gần gũi.
34. Chỉ hoặc lấy được đồ chơi màu đỏ hoặc màu xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn	- Màu đỏ, xanh - Kích thước to - nhỏ.
35. Sử dụng được một số đồ dùng quen thuộc	- Biết cách sử dụng một số đồ dùng quen thuộc
III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	
- Nghe hiểu lời nói	
36. Làm theo được một vài yêu cầu đơn giản: Chào, tạm biệt,....	- Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói
37. Hiểu được một số từ chỉ đồ chơi, đồ	- Gọi tên các đồ chơi, đồ dùng gần gũi

dùng găng gũ	
38. Thực hiện được các yêu cầu đơn giản: Đi đến đây; đi rửa tay	- Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói
39. Nhắc được một số từ đơn: Bà, ba, mẹ,....	- Phát âm các âm khác nhau
40. Trẻ hiểu được câu hỏi: Đâu ? (Mẹ đâu?, bà đâu?)	- Nghe các câu hỏi: Ở đâu.
41. Hiểu được từ “không”: dùng hành động khi nghe “Không được lấy!”; “Không được sờ”,...	- Hiểu được từ “không”: dùng hành động khi nghe “Không được lấy!”; “Không được sờ”,...
42. Trẻ trả lời được một số câu hỏi đơn giản: Ai đây? con gì đây? Cái gì đây...	Nghe và trả lời các câu hỏi: “Ở đâu?”, “Con gì?”, “thế nào”, “Cái gì?”, “Làm gì?”
- Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu	
43. Trẻ nhắc lại các từ ngữ và câu ngắn: Con vịt, vịt bơi, bé đi chơi...	- Phát âm các âm khác nhau - Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động găng gũ - Trả lời và đặt câu hỏi: ”Con gì?”, ”Cái gì?” “Làm gì?”
44. Bắt chước được âm thanh ngôn ngữ khác nhau: meo meo, cạp cạp.....	- Phát âm các âm khác nhau
45. Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc	- Đọc theo cô tiếng cuối của câu thơ - Đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ
- Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	
46. Sử dụng các từ đơn khi giao tiếp	- Phát âm các âm khác nhau
47. Trẻ nói được câu đơn 2- 3 tiếng: Con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm	- Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh và nói.
48. Trẻ chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (Con uống nước, con muốn...)	- Thể hiện nhu cầu mong muốn của mình bằng 1 từ, câu đơn giản
IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MĨ	
- Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	
49. Trẻ nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi)	- Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân - Chỉ vào hình ảnh của trẻ trong gương và hỏi trẻ: Ai đây?

- Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	
50. Biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi	- Giao tiếp với cô và bạn
51. Trẻ cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh.	- Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh
52. Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi	- Quan tâm đến đồ chơi
53. Yêu thích và quan sát một số con vật.	- Quan tâm đến các vật nuôi
- Thực hiện hành vi xã hội đơn giản	
54. Trẻ biết chào, tạm biệt, khi được nhắc nhở	Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp, như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”, “dạ”.
55. Trẻ bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại)	Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi: Bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại, lái ô tô...
56. Trẻ làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn: Vẫy tay, chào..	Thực hiện một số hành vi giao tiếp, như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”, “dạ
- Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh	
57. Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...)	- Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc: Giậm chân, lắc lư, vỗ tay...
58. Trẻ thích vẽ, xem tranh	- Tập cầm bút vẽ - Xem tranh

+ ĐỘ TUỔI: 25-36 THÁNG

A. MỤC TIÊU GD NĂM HỌC	B. NỘI DUNG GD NĂM HỌC
I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
a) Phát triển vận động	
- Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	
1. Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.	- Cân nặng của trẻ (24-36 tháng): trai: 11,3 – 18,3 kg, trẻ gái 10,8 - 18,1 kg. - Chiều cao của trẻ (24-36 tháng): Trai: 88,7 – 103,65 cm; trẻ gái: 88,7 –

	102,7 cm
2. Thực hiện các động tác theo cô: Hít thở, tay, lưng, bụng và chân	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra - Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay - Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên. - Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.
- Thực hiện vận động cơ bản và phát triển các tố chất vận động ban đầu	
3. Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh-chậm theo cô	- Tập đi và chạy: Đi theo hiệu lệnh.
4. Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.	- Đi trong đường hẹp có mang vật trên tay
5. Thực hiện phối hợp vận động tay – mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m	- Tung – bắt bóng cùng cô khoảng cách 1m
6. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong trò chơi giữ được vật trên lưng	- Tập bò: Bò thẳng hướng và có vật trên lưng
7. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò chui qua cổng.	- Tập bò: Bò chui qua cổng
8. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m);	- Tập ném: Ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m);
9. Ném vào đích xa 1-1,2m	- Tập ném: Ném vào đích xa 1-1,2m
- Trẻ thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay	
10. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay- thực hiện “múa khéo”	- Tập vận động xoay tay, chạm các đầu ngón tay với nhau khi múa.

11. Phối hợp được các cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt trong các hoạt động: Nhào đất nặn	- Thực hiện xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau khi nhào, khuấy, đảo, vò xé.
12. Phối hợp được các cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt trong các hoạt động: Xâu vòng, chuỗi đeo cổ	- Tập xâu, luồn dây, buộc dây.
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe	
- Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	
13. Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.
14. Biết tên một số món ăn hằng ngày.	- Nói được tên một số món ăn hằng ngày
15. Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	- Luyện kỹ năng sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách
16. Trẻ ngủ một giấc buổi trưa..	- Luyện thói quen ngủ một giấc trưa
17. Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định.
18. Trẻ biết làm một số thói quen tốt trong sinh hoạt	- Luyện tập một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín: rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.
- Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	
19. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (Lấy nước uống, đi vệ sinh....)	- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Chuẩn bị chỗ ngủ. + Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh + Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định.
20. Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	- Tập đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.
- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	
21. Biết tránh vật dụng nơi nguy hiểm(bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng..) khi được nhắc nhở	Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng..)

22. Biết tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở.	Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...)
II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	
- Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	
23. Sờ, nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng	- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. + Sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. + Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng – mềm. Trơn (nhẵn) – xù xì + Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt-mặn-chua)
- Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi	
24. Biết bắt chước hành động của những người gần gũi, biết sử dụng một số đồ dùng quen thuộc	+ Tham gia các trò chơi “Bé em”, “Gọi điện thoại”, “xây nhà”, “bác sỹ”, “Chơi nấu ăn”, “Bán hàng”, “Bác tài xế”...
25. Nói được tên của bản thân khi được hỏi	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.
26. Nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi	- Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. Tên của cô giáo, các bạn, nhóm / lớp.
27. Nói tên và các chức năng của một số bộ phận trên cơ thể khi được hỏi	Tên, chức năng một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.
28. Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ, vàng, xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn	- Màu đỏ, vàng, xanh
29. Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to - nhỏ theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn	- Kích thước to - nhỏ.
30. Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc theo yêu cầu của người lớn	- Đồ chơi, đồ dùng của bản thân. - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.

31. Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của hoa quả quen thuộc theo yêu cầu của người lớn	- Tên và một vài đặc điểm nổi bật của hoa, quả quen thuộc
32. Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn	- Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc
33. Nhận biết một số phương tiện giao thông quen thuộc	- Tên đặc điểm nổi bật, công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.
34. Xác định được số lượng	- Số lượng (một và nhiều)
35. Nhận biết được hình tròn, hình vuông.	- Hình tròn, hình vuông.
36. Xác định được vị trí trong không gian.	- Vị trí trong không gian (trên-dưới-trước-sau) so với bản thân trẻ.
III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	
- Nghe hiểu lời nói	
37. Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động: Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay	Nghe hiểu được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động
38. Trả lời các câu hỏi “Ai đây?”, “Cái gì?”, “... làm gì?”, “... thế nào?”	Nghe và trả lời các câu hỏi: “Ở đâu?”, “Con gì?”, “thế nào”, “Cái gì?”, “Làm gì?”.
39. Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật	Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn
- Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu	
40. Phát âm rõ tiếng	- Phát âm các âm khác nhau - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp - Trả lời và đặt câu hỏi: “Cái gì?”, “làm gì?” “Ở đâu” “thế nào”, “Để làm gì?”, “Tại sao?” .?
41. Đọc được các bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng
42. Mở sách xem và gọi tên các sự vật, hành động của các nhân vật trong tranh	
- Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	

43. Nói to, đủ nghe, lễ phép.	- Nói đủ nghe. Sử dụng các từ lễ phép
44. Nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng có các từ thông dụng chỉ đặc điểm quen thuộc	- Sử dụng các từ chỉ đặc điểm quen thuộc trong giao tiếp
45. Nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng có các từ thông dụng chỉ sự vật, đặc điểm quen thuộc	- Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc trong giao tiếp
46. Nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng hoạt động các phương tiện giao thông.	- Sử dụng các từ chỉ hoạt động quen thuộc trong giao tiếp
47. Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau.	- Thể hiện nhu cầu mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài

IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MĨ

- Biểu lộ sự nhận thức về bản thân

48. Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi)	- Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân - Chỉ vào hình ảnh của trẻ trong gương và hỏi trẻ: Ai đây?
--	--

- Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi

49. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác	- Chơi cạnh bạn, không cấu bạn
50. Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Giao tiếp với những người xung quanh.
51. Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, tức giận.
52. Thể hiện điều mình thích và không thích	- Biểu lộ được điều mình thích và không thích
53. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: Bắt chước tiếng kêu, gọi	- Quan tâm đến các vật nuôi

- Thực hiện hành vi xã hội đơn giản

54. Biết chào, tạm biệt, cảm ơn ạ, vâng ạ. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn.	Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “vâng”, “ạ”;
55. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé ăn, nghe điện thoại)	Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi: Bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại, lái ô tô...

56. Bỏ rác đúng nơi quy định	Thực hiện một số hành vi văn hóa
- Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh	
57. Biết hát và vận động theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc.	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau, nghe âm thanh của các nhạc cụ - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc: Giậm chân, lắc lư, vỗ tay...
58. Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc)	- Tập cầm bút vẽ - Xem tranh

PHẦN HAI

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO

A. Mục tiêu:

+ Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Có một số tố chất vận động : nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kĩ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.
- Có một số thói quen, kĩ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

+ Phát triển nhận thức

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.
- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

+ Phát triển ngôn ngữ

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.

- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hoá trong cuộc sống hàng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.
- Có một số kĩ năng ban đầu về việc đọc và viết.

+ Phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội

- Có ý thức về bản thân.
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.
- Có một số kĩ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.
- Thực hiện một số qui tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

+ Phát triển thẩm mĩ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

- Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của cơ sở giáo dục mầm non.

- Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày ở cơ sở giáo dục mầm non một cách hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nền nếp, thói quen và những kỹ năng sống tích cực.

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ MẪU GIÁO 3-4 TUỔI

Thời gian	Hoạt động
80 - 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 - 40 phút	Học

40 - 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
60 - 70 phút	Ăn bữa chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn bữa phụ
70 - 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
60 - 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ MẪU GIÁO 4-5 TUỔI

Thời gian	Hoạt động
80-90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30-40 phút	Chơi ngoài trời
30-40 phút	Học
40-50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
60-70 phút	Ăn bữa chính
140-150 phút	Ngủ trưa
20-30 phút	Ăn phụ
70-80 phút	Chơi hoạt động theo ý thích
60-70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ MẪU GIÁO 5-6 TUỔI

Thời gian	Hoạt động
80-90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
40-50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30-40 phút	Chơi ngoài trời

30-40 phút	Học
60-70 phút	Ăn bữa chính
140-150 phút	Ngủ
20-30 phút	Ăn bữa phụ
70-80 phút	Chơi hoạt động theo ý thích
60-70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

C. NỘI DUNG

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:
- + *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.*
- + *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 65 - 70% nhu cầu cả ngày: 799.5 - 861 Kcal (tối thiểu); 858-924 Kcal (tối đa);*
- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: ăn sáng, một bữa chính và một bữa phụ.
- + *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: bữa ăn sáng cung cấp 15-20%; Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.*
- + *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*
- Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.
- Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.
- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng

và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

III.DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ KHỐI MẪU GIÁO

1.ĐỘ TUỔI: MẪU GIÁO 3-4 TUỔI

Học kỳ I (18 tuần thực học)				
Tuần thực học	Thời gian cụ thể	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Ngày chủ đề
	28/08/2025	Tự trường Ổn định nề nếp		
	03-05/9/2025	Ngày hội đến trường của bé		Ngày hội đến trường của bé
1	08/9/2025-14/9/2025	Trường Mầm Non thân yêu của bé (3 tuần)	Bé vui đến trường	
2	15/9/2025-21/9/2025		Trường MN thân yêu	
3	22/9/2025-28/9/2025		Lớp 3 tuổi chúng mình	
4	29/09/2025-05/10/2025	Sự kì diệu của cơ thể và ngày hội trắng răng (4 tuần)	Bé vui hội trắng răng	Bé vui hội trắng răng
5	06/10/2025-12/10/2025		Bé là ai?	
6	13/10/2025-19/10/2025		Cơ thể kỳ diệu của bé	
7	20/10/2025-26/10/2025		Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	Ngày hội của bà, mẹ và cô giáo
8	27/10/2025-02/11/2025	Tổ ấm gia	Gia đình thân yêu của bé	

9	03/11/2025-09/11/2025	đình và Ngày 20/11 (4 tuần)	Ngôi nhà bé yêu	
10	10/11/2025-16/11/2025		Đồ dùng GD bé	
11	17/11/2025-23/11/2025		Ngày hội của cô giáo	Ngày nhà giáo Việt Nam
12	24/11/2025-30/11/2025	Thế Giới Động Vật (4 tuần)	Động vật nuôi trong gia đình	
13	01/12/2025-07/12/2025		Động vật sống trong rừng	
14	08/12/2025-14/12/2025		Con vật sống dưới nước	
15	15/12/2025-21/12/2025		Bé biết gì về côn trùng	
16	22/12/2025-28/12/2025	Các nghề trong xã hội (4 tuần)	Bé yêu cô chú bộ đội	Ngày thành lập QĐND Việt Nam
17	29/12/2025-04/01/2026		Bé thích nghề nào	
18	05/01/2026-11/01/2026		Bé làm bác sĩ Sơ kết HK1	
Học kỳ II (17 tuần thực học)				
19	12/01/2026 – 18/01/2026		Cháu yêu cô chú công nhân	
20	19/01/2026-25/01/2026	Thế giới thực vật – Bé vui hội xuân (4 tuần)	Cây xanh của bé	
21	26/01/2026-01/2/2026		Hoa đẹp quanh bé	

22	02/02/2026- 08/02/2026		Khám phá về các loại rau củ quả bé thích	
23	09/02/2026- 15/02/2026		Mùa xuân quê bé	Lễ hội bé với mùa xuân
	16/02/2026- 22/02/2026		Nghỉ tết nguyên đán	Nghỉ tết nguyên đán
	23/02/2026- 01/03/2026		Ôn tập, ổn định sau tết	Ôn tập, ổn định sau tết
24	02/03/2026- 08/03/2026	Phương tiện giao thông và Ngày hội 8/3 (4 tuần)	Ngày hội 8/3	Ngày hội của bà, mẹ và cô giáo
25	09/03/2026- 15/03/2026		PTGT đường bộ, luật lệ giao thông	
26	16/03/2026- 22/03/2026		PTGT đường hàng không, đường thủy	
27	23/03/2026- 29/03/2026		Mừng thành phố độc lập	Giải phóng thành phố Đà Nẵng
28	30/03/2026- 05/04/2026	Thiên nhiên kì diệu quanh bé (4 tuần)	Một số hiện tượng tự nhiên	
29	06/04/2026- 12/04/2026		Nước	
30	13/04/2026- 19/04/2026		Gió	
31	20/04/2026- 26/04/2026		Các mùa trong năm	
32	27/04/2026 - 03/05/2026	Quê hương, Đất nước –	Quê Hương Đông Giang của bé	Giải phòng hoàn toàn

		Bác Hồ kính yêu. (4 tuần)		Miền Nam thống nhất đất nước
33	04/05/2026- 10/05/2026		Lễ hội quê bé	
34	11/05/2026- 17/05/2026		Bé yêu biển và hải đảo	
35	18/05/2026- 24/05/2026		Bác Hồ kính yêu	Sinh nhật Bác Hồ. Hoàn thành chương trình năm học.
	25/5/2026- 30/5/2026		Tổ chức lễ ra trường, Phát thưởng - Tổng kết năm học	Tổ chức lễ ra trường, Phát thưởng - Tổng kết năm học

2.ĐỘ TUỔI: MẪU GIÁO 4-5 TUỔI

Học kỳ I (18 tuần thực học)				
Tuần thực học	Thời gian cụ thể	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Ngày chủ đề
	28/8/2025 3/09/2025 - 4/09/2025	Tự trường, ổn định nề nếp	<i>Tự trường, ổn định nề nếp</i>	
	5/9/2025		Ngày hội đến trường	<i>Ngày hội đến trường của bé</i>
1	8/9/2025-14/9/2025	Bé vui đến trường	Trường MN của bé	
2	15/9/-2025-21/9/2025		Lớp 4 tuổi yêu thương	

3	22/9/2025- 28/9/2025		Bé với đồ dùng, đồ chơi	
4	29/9/2025- 05/10/2025	Sự kỳ diệu của cơ thể bé và ngày hội trung thu	Bé vui hội trăng rằm	
5	6/10/2025- 12/10/2025		Bé là ai	
6	13/10/2025- 19/10/2025		Bé biết gì về các giác quan	
7	20/10/2025- 26/10/2025		Sức khỏe và dinh dưỡng cho bé	
8	27/10/2025- 2/11/2025	Tổ ấm gia đình và ngày hội của cô	Gia đình thân yêu của bé	
9	3/11/2025- 9/11/2025		Ngôi nhà yêu thương	
10	10/11/2025- 16/11/2025		Đồ dùng gia đình bé	
11	17/11/2025- 23/11/2025		Ngày hội của cô	<i>Ngày nhà giáo Việt Nam</i>
12	24/11/2025- 30/11/2025	Những con vật ngộ nghĩnh	Động vật nuôi trong gia đình	
13	1/12/2025 – 7/12/2025		Động vật sống trong rừng	
14	8/12/2025- 14/12/2025		Động vật sống dưới nước	
15	15/12/2025- 21/12/2025		Côn trùng- chim	
16	22/12/2025- 28/12/2025	Bé với những ngành nghề và ngày 22/12	Bé yêu cô chú bộ đội	
17	29/12/2025- 4/01/2026		Bé thích nghề nào	
18	05/1/2026- 11/01/2026		Chú công nhân tài ba	<i>Ôn tập, kết thúc học kỳ I</i>

Học kì II 17 (tuần thực học)				
19	12/1/2026-18/01/2026	Bé với những ngành nghề và ngày 22/12	Nghề truyền thống địa phương	
20	19/1/2026-25/01/2026	Cây- Hoa – Trái xung quanh bé và bé vui đón Tết	Em yêu cây xanh	
21	26/01/2026-1/02/2026		Những bông hoa đẹp	
22	2/2/2026 - 8/02/2026		Rau, củ, quả quanh bé	
23	9/2/2026-15/2/2025		Ngày tết quê em	
Nghĩ tết Nguyên đán và ôn tập (2 tuần)_ (16/2 2026 – 1/3/2026)				<i>Nghĩ tết nguyên đán và ôn tập</i>
24	2/3/2026 - 8/03/2026	Phương tiện giao thông và ngày hội cô và mẹ (Ngày giải phóng Thành phố 29/3)	Bé yêu cô và mẹ	<i>Ngày hội của bà, mẹ và cô giáo</i>
25	9/3/2026- 15/03/2026		Bé với PTGT đường bộ và Luật lệ giao thông	
26	16/3/2026-22/03/2026		PTGT đường thủy và đường hàng không .	
27	23/3/2026-29/03/2026		Đà Nẵng thành phố của những cây cầu.	<i>Ngày giải phóng thành phố</i>
28	30/3 - 05 /4/2026	Thiên nhiên kỳ diệu	Một số hiện tượng tự nhiên	
29	6- 12/ 4/2026		Sự kỳ diệu của nước	
30	13- 19/4/2026		Không khí	

31	20-26/4/2026	Quê hương – Đất nước- Bác Hồ kính yêu	Các mùa trong năm	
32	27/5/2025-3/5/2026		Quê hương Đông Giang của bé	
33	4/5 /2025- 10/5/2026		Thủ đô Hà Nội	
34	11/5/2025-17 /5/2026		Bé yêu biển và hải đảo	
35	18/5/2025- 22/5/2026		Bác Hồ kính yêu	<i>Sinh nhật Bác Hồ</i> <i>Hoàn trình năm học</i>
Từ ngày 25/5/2026-31/5/2026				<i>Tổ chức lễ ra trường- tổng kết năm học.</i>

3.ĐỘ TUỔI: MẪU GIÁO 5-6 TUỔI

Tháng	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số thứ tự tuần	Thời gian	Ngày chủ đề
Tự trường, ổn định đầu năm				28/8- 4/09/2025	
		Ngày hội đến trường		5/9/2025	Ngày hội đến trường của bé
Tháng 9	Trường MN của bé	Bé vui đến trường	1	8/9-14/9/2025	Tuần 1 Học kỳ I
		Lớp học thân yêu của bé	2	15-21/9 /2025	
		Đồ dùng đồ chơi bé thích	3	22/9- 28/9/2025	
Tháng 9- 10	Bé biết gì về bản	Bé vui hội trăng rằm	4	29/9- 05/10/2025	Vui tết trung thu
		Bé là ai	5	6-12/10/2025	

	thân và ngày hội trăng rằm	Cơ thể kỳ diệu của bé	6	13- 19/10/2025	
		Sức khỏe và dinh dưỡng cho bé	7	20- 26/10/2025	Ngày 20/10
Tháng 10-11	Gia đình thân yêu và cô giáo yêu thương	Bé và gia đình thân yêu	8	27/10- 2/11/2025	
		Ngôi nhà bé yêu	9	3- 9/11/2025	
		Đồ dùng trong gia đình bé	10	10- 16/11/2025	
		Cô giáo của con	11	17- 23/11/2025	Ngày nhà giáo Việt Nam
Tháng 11- 12	Những con vật ngộ ngĩnh	Con vật ngộ ngĩnh trong gia đình	12	24- 30/11/2025	
		Động vật sống trong rừng	13	1 – 7 /12/2025	
		Con vật đáng yêu dưới nước	14	8- 14/12/2025	
		Côn trùng và chim	15	15- 21/12/2025	
Tháng 12- 01	Nghề bé thích và cô chú bộ đội bé yêu	Bé yêu cô chú bộ đội	16	22/12-28/12/2025	Ngày 22/12
		Ước mơ của bé	17	29/12/2025- 4/01/2026	Ngày tết dương lịch 2026
		Nghề phổ biến quen thuộc	18	05- 11/01/2026	

HỌC KỲ II (17 Tuần thực học)

Tháng	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số thứ tự tuần	Thời gian	Ngày chủ đề

		Nghề truyền thống của Đông Giang	19	12- 18/01/2026	
Tháng 01-02	Thực vật quanh bé – Bé vui hội xuân	Bé yêu cây xanh	20	19/1- 25/01/2026	
		Muôn hoa khoe sắc	21	26/01- 1/02/2026	
		Bé vui cùng rau củ quả	22	2/2 - 8/02/2026	
		Bé và tết quê bé	23	9/2- 15/2/2026	Lễ hội mùa xuân
Nghĩ tết nguyên đán và ôn tập (2 tuần)_ (16/2 2026 – 1/3/2026)					
Tháng 02 - 03	Phương tiện giao thông và ngày hội cô và mẹ	Bé yêu cô và mẹ	24	2 - 8/03/2026	
		PTGT đường bộ bé thích và Luật lệ giao thông	25	9- 15/03/2026	Ngày 8/3
		Đường thủy và đường hàng không bé yêu	26	16- 22/03/2026	
		Mừng thành phố độc lập	27	23- 29/03/2026	Ngày giải phóng TP Đà Nẵng.
Tháng 03-04	Hiện tượng thiên nhiên kỳ thú	Nước và đời sống con người	28	30/3 - 05 /4/2026	
		Thời tiết và mùa	29	6- 12/ 4/2026	
		Đất, cát, đá, sỏi	30	13- 19/4/2026	

Tháng 04-05	Quê hương – Đất nước	Quê hương Đông Giang của bé	31	20-26/4/2026	
		Thủ đô của bé	32	27/4 - 3/5/2026	Ngày giải phóng 30/4 và ngày 1/5
		Bé yêu biển và hải đảo		4/5-10 /5/2026	
Tháng 05	Trường Tiểu học và	Bé biết gì về Trường Tiểu học	34	11/5- 17/5/2026	
	Bác Hồ kính yêu	Bác Hồ và các em thiếu nhi	35	18- 22/5/2024	Mừng sinh nhật Bác
Kết thúc học kì II ngày 22/05/2026					
Từ ngày 23-30/5/2026: Dành cho các hoạt động khác					

IV.KẾ HOẠCH GIÁO DỤC KHỐI MẪU GIÁO

1.ĐỘ TUỔI : MẪU GIÁO 3-4 TUỔI

MỤC TIÊU GIÁO DỤC NĂM HỌC	NỘI DUNG GIÁO DỤC NĂM HỌC
1. Giáo dục phát triển thể chất	
*Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	
a) Giáo dục dinh dưỡng, sức khỏe	
1. Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.	- Đảm bảo nhu cầu năng lượng khuyến nghị tại trường, ăn đủ suất. Ngủ đủ giấc.Khám sức khỏe 2 lần / năm. - Theo dõi cân nặng của trẻ theo quý qua biểu đồ tăng trưởng - Nhận biết béo phì và suy dinh dưỡng và nguyên nhân của béo phì và suy dinh dưỡng.
* Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	

2. Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc. - Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...
3. Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Trẻ nhận biết lợi ích của việc ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì,...).
*Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	
4. Trẻ thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt khi được nhắc nhở (vệ sinh cá nhân, sinh hoạt hàng ngày...)	- Tập làm quen với cách đánh răng, lau mặt. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu, ăn ngủ, vệ sinh.
5. Trẻ sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	- Biết sử dụng đúng các đồ dùng cá nhân của mình. - Sử dụng cầm thìa bằng tay phải, cầm bát bằng tay trái đúng kí hiệu của mình.
*Giữ gìn sức khỏe và an toàn	
6. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: ăn thức ăn đã nấu chín và uống nước đã đun sôi...	- Trẻ biết ăn thức ăn đã nấu chín và uống nước đã đun sôi khi được nhắc nhở. - Trước khi ăn biết mời cô và bạn bè, ăn từ tốn gọn gàng và nhai kỹ. - Không đùa nghịch trong giờ ăn và không làm đổ thức ăn. - Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để cơ thể khỏe mạnh. - Ăn hết khẩu phần ăn, không kén chọn thức ăn, không xúc thức ăn của mình sang bát của bạn, nhặt thức ăn rơi vãi vào đĩa.

7. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi chảy máu.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.
8. Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.	- Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch. - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn.
9. Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số ao, hồ, ruộng nước, bể chứa nước là nơi nguy hiểm không được đến gần. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.
10. Trẻ nhận biết và tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở.	- Không cười đùa trong khi ăn uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không tự ý lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường, lớp.
b) Phát triển vận động	
*Các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	

11. Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	- Hô hấp: Hít vào và thở ra. - Tay: + Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. - Lưng, bụng, lườn: + Đứng cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang, ngồi xổm, đứng lên.
12. Trẻ thực hiện được các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp.	- Hô hấp: Hít vào và thở ra. - Tay: + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. - Lưng, bụng, lườn + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: + Co duỗi chân, bật tại chỗ.
* Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển tố chất trong vận động	
13. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: Đi hết đường đoạn đường hẹp.	- Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m).
14. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: Đi kiễng gót liên tục.	+ Đi kiễng gót liên tục 3m.
15. Trẻ kiểm soát được vận động đi	- Đi chạy theo cô. - Đi ngang bước dồn - Đi thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Đi thay đổi hướng theo đường đích đặt. - Đi qua chướng ngại vật.
16. Trẻ kiểm soát được vận động chạy	- Chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu

	lệnh. - Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc. - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 -4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài. - Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng. - Chạy nhanh 10m.
17. Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: Tung, chuyền bóng. - Tung bắt bóng với cô: bắt được 1 lần không rơi bóng (khoảng cách 1,5-2m).	- Tung bắt bóng với cô. - Tung bóng lên cao bằng 2 tay. - Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang. - Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng hàng dọc.
18. Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: Lăn, đập bóng. - Tự đập – bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	- Lăn bóng với cô. - Đập tung bắt bóng với cô.
19. Trẻ biết phối hợp tay - chân- mắt trong vận động cơ bản:	- Trèo qua ghế. - Bước lên, xuống bục cao (cao 30cm).
20. Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập vận động cơ bản: Bò – trườn	- Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài. - Bò theo hướng thẳng - Bò theo đường đích dắc. - Bò chui qua cổng. - Trườn về phía trước. - Trườn theo hướng thẳng. - Trườn theo đường đích dắc.

21. Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập vận động cơ bản: Bật - ném	- Bật tại chỗ. - Bật về phía trước. - Bật xa 20 – 25 cm. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Ném trúng đích bằng 1 tay. - Ném xa bằng 1 tay.
22. Trẻ thực hiện được các bài tập tổng hợp.	- Trẻ thực hiện được các bài tập vận động cơ bản đã được học.
*Các cử động của bàn tay, ngón tay và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ	
23. Trẻ thực hiện được các vận động: Xoay, đan, gấp, cuộn cổ tay.	- Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau. - Quay ngón tay, cuộn cổ tay.
24. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động.	- Xé, dán giấy. - Tô vẽ nguệch ngoạc.
25. Trẻ thực hiện được một số kỹ năng cơ bản:	- Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Tự cài, cởi cúc. - Kéo khóa cặp. - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được 1 đoạn 10cm. - Đan, tết.
26. Trẻ sử dụng được một số đồ dùng, dụng cụ:	- Sử dụng kéo, bút.
2. Giáo dục phát triển nhận thức	
a) Khám phá khoa học	
* Các bộ phận cơ thể người	
27. Trẻ biết gọi tên các bộ phận của cơ thể khi được hỏi.	- Trẻ gọi tên được các bộ phận trên cơ thể: Tay, mắt, mũi, chân,...
28. Trẻ biết được sự quan trọng của các bộ phận trên cơ thể.	Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.
*Đồ vật	

29. Trẻ mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	- Đặc điểm nổi bật công dụng, cách sử dụng đồ dùng đồ chơi.
*Phương tiện giao thông	
30. Trẻ phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	- Tên đặc điểm của một số PTGT quen thuộc.
*Động vật và thực vật	
31. Trẻ có thể mô tả được dấu hiệu nổi về đặc điểm, cấu tạo bên ngoài sự giống , khác nhau của động vật với sự gợi mở của cô giáo.	- Đặc điểm nổi bật và lợi ích của con vật, quen thuộc gần gũi.
32. Trẻ nói tên các con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn	- Trẻ nói được tên con vật và một số đặc điểm của chúng.(màu sắc, môi trường sống, thức ăn,..)
33. Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của con vật và môi trường sống.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.
34. Trẻ có thể mô tả được dấu hiệu nổi về đặc điểm, cấu tạo bên ngoài sự giống , khác nhau của thực vật với sự gợi mở của cô giáo.	- Đặc điểm nổi bật và lợi ích của cây, hoa quả quen thuộc.
35. Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của thực vật và môi trường sống.	- Mối liên hệ đơn giản giữa cây cối với môi trường sống của chúng. - Cách chăm sóc và bảo vệ cây gần gũi.
*Một số hiện tượng tự nhiên:	
36. Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- Hiện tượng: + Hiện tượng nắng mưa, nóng lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. + Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. + Một số nguồn nước trong sinh hoạt

	hằng ngày. + Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật, cây. + Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày. + Một vài đặc điểm tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
37. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	- Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. - Chong chóng gió, thổi bóng xà phòng.
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
*Nhận biết số đếm, số lượng	
38. Trẻ nhận biết được số lượng “một” và “nhiều” qua các đối tượng cụ thể, quen thuộc thông qua các nhóm đồ vật.	- Nhận biết 1 và nhiều.
39. Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. + Tập đếm tạo nhóm.
40. Trẻ biết đếm đối tượng trong phạm vi 2 và đếm theo khả năng.	+ Đếm đối tượng trong phạm vi 2 và đếm theo khả năng. + Ôn số lượng trong phạm vi 2
41. Trẻ biết đếm đối tượng trong phạm vi 3 và đếm theo khả năng.	+ Đếm đối tượng trong phạm vi 3 và đếm theo khả năng. + Ôn số lượng trong phạm vi 3
42. Trẻ biết đếm đối tượng trong phạm vi 4 và đếm theo khả năng.	+ Đếm đối tượng trong phạm vi 4 và đếm theo khả năng. + Ôn số lượng trong phạm vi 4

43. Trẻ biết đếm đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	+ Đếm đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. + Ôn số lượng trong phạm vi 5.
44. Trẻ so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. + So sánh 2 đối tượng nhiều hơn, ít hơn.
45. Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. + Gộp và đếm số lượng đồ vật cùng loại – phạm vi 5.
46. Trẻ biết tách 1 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành 2 nhóm.	- Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 5 thành các nhóm nhỏ hơn.
* Xếp tương ứng, ghép đôi, phân loại	
47. Trẻ biết xếp tương ứng 1 – 1.	- Xếp tương ứng 1-1
48. Trẻ biết xếp xen kẽ giữa các đối tượng theo sự hướng dẫn của cô	- Xếp xen kẽ giữa 2 đối tượng.
49. Trẻ biết ghép đôi 2 đối tượng có liên quan.	- Ghép đôi.
50. Trẻ biết phân loại từng đồ dùng theo hình dạng kích thước, màu sắc, công dụng.	- Phân loại đồ dùng theo nghề. - Phân loại quần áo theo mùa.
* So sánh	
51. Trẻ so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn.	- Nhận biết được sự khác nhau về kích thước của 2 đối tượng và sử dụng đúng từ ngữ để diễn đạt to hơn/ nhỏ hơn. + Nhận biết to hơn, nhỏ hơn. + Ôn nhận biết to hơn, nhỏ hơn.

52. Trẻ so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: dài hơn/ ngắn hơn;	- Nhận biết được sự khác nhau về kích thước của 2 đối tượng và sử dụng đúng từ ngữ để diễn đạt dài hơn/ ngắn hơn: + Nhận biết dài – ngắn. + Ôn nhận biết dài ngắn.
53. Trẻ so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: thấp hơn/ cao hơn;	- Nhận biết được sự khác nhau về kích thước của 2 đối tượng và sử dụng đúng từ ngữ để diễn đạt thấp hơn/ cao hơn: + Nhận biết cao – thấp. + Ôn nhận nhận biết cao – thấp.
54. Trẻ biết so sánh lượng nước theo sự gợi ý của cô.	- So sánh lượng nước (nhiều hơn, ít hơn).
*Sắp xếp theo quy tắc	
55. Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Sắp xếp theo quy tắc 1-1.
*Nhận biết hình dạng	
56. Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình trong thực tế (qua đồ chơi, đồ dùng). - Biết sử dụng các hình của hình học để ghép.
*Định hướng trong không gian và định hướng thời gian	
57. Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- Nhận biết phía trên – phía dưới; phía trước – phía sau; tay phải – tay trái của bản thân.
58. Trẻ nhận biết được thời gian sáng trưa chiều tối.	- Nhận biết thời gian của bé.
c) Khám phá xã hội	
*Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng	
59. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân.

60. Trẻ nói được tên bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình.
61. Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Địa chỉ gia đình.
62. Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.
*Một số nghề trong xã hội	
63. Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	- Tên gọi sản phẩm và lợi ích một số nghề phổ biến.
*Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá	
64. Trẻ kể tên một số lễ hội trong trường Mầm Non và tại địa phương qua trò chuyện, tranh ảnh,..	- Trẻ kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu, ngày NGVN 20/11, ngày thành lập QĐNDVN 22/12, Tết Nguyên Đán, ngày thành lập trường, ngày QTPN 8/3, ngày giải phóng TPĐN 29/3, sinh nhật Bác Hồ 19/5,...qua trò chuyện, tranh ảnh. - Trẻ tham gia tích cực các lễ hội trong năm, hiểu về ý nghĩa của ngày lễ: Lễ hội mừng lúa mới,..
65. Trẻ biết cò Tổ Quốc, tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	- Nhận biết lá cờ Tổ Quốc, một một cảnh đẹp của địa phương.
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ	
*Nghe	
66. Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản.	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. Ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.
67. Trẻ hiểu từ khái quát gần gũi: Quần áo, đồ chơi, hoa quả,..	- Hiểu các từ chỉ người tên gọi đồ vật, sự vật hành động, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

68. Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Nghe, trả lời và đặt được các câu hỏi: “Ai?”; “Cái gì?”; “Ở đâu?”; “Khi nào?”
*Nói	
69. Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nói câu đầy đủ thành phần. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.
70. Trẻ nói rõ các tiếng.	- Nói rõ, phát âm các tiếng của tiếng Việt.
71. Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu và hoàn cảnh giao tiếp. - Kể lại sự việc đã diễn ra đối với bản thân.
72. Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,.. - Mô tả tranh ảnh, sự vật có sự giúp đỡ.
73. Trẻ sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép : “Vâng ạ”; “Dạ”; “Thưa”,..trong giao tiếp.
74. Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe có sự giúp đỡ.
75. Trẻ bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Nói, bắt chước và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp của nhân vật trong câu chuyện. - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.
*Làm quen với đọc, viết	
76. Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc và hát thuộc các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.

77. Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe có sự giúp đỡ.
78. Trẻ bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Nói, bắt chước và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp của nhân vật trong câu chuyện. - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.
4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội	
*Phát triển tình cảm:	
- Ý thức về bản thân	
79. Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	- Những điều bé thích , không thích được thể hiện qua hành động, lời nói.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật hiện tượng xung quanh	
80. Trẻ nhận ra cảm xúc qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh,..	- Nhận biết một số trạng thái của cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi tức giận) qua nét mặt, cử chỉ giọng nói.
81. Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi, hát, vận động.
82. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	- Nhận ra Ảnh Bác thông qua các hoạt động, môi trường xung quanh, nhìn thấy ở mọi nơi.
83. Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ và quê hương.	- Thuộc các bài hát bài thơ về Bác Hồ phù hợp với độ tuổi. Thích nghe cô kể chuyện về Bác Hồ. - Biết yêu quê hương, đất nước.
* Phát triển kỹ năng xã hội	
- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	
84. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình.	- Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.

85. Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	- Biết chào hỏi lễ phép khi đến lớp, khi có khách đến nhà và nói cảm ơn khi được giúp đỡ, khi nhận quà, xin lỗi khi được nhắc nhở.. - Nhận biết hành vi “đúng”, “sai”, “tốt”, “xấu”.
86. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Tôn trọng và lắng nghe ý kiến của cô giáo, người lớn và của bạn.
- Quan tâm đến môi trường	
87. Trẻ quan tâm đến môi trường, thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây, bỏ rác đúng nơi quy định.	- Chăm sóc vườn cây của lớp, không bẻ cành, ngắt lá của cây trong lớp cũng như nơi công cộng. - Có ý thức bảo vệ môi trường, không xả rác thải bừa bãi, bỏ đúng nơi đã quy định.
5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ	
*Trẻ cảm nhận được vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật	
88. Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát quen thuộc gần gũi, ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên cuộc sống. - Yêu thích cái đẹp, thể hiện sự vui mừng (vỗ tay, chụp hình..) trước cái đẹp. - Có ý thức giữ gìn cái đẹp.
89. Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	- Hiểu được nội dung của các bài thơ, đồng dao... và thể hiện cử chỉ, điệu bộ khi đọc. - Thể hiện cảm xúc của mình khi hát và nghe hát phù hợp với giai điệu với lời ca và giai điệu của bài hát.
* Âm nhạc	
*Trẻ có một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc	
90. Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.
91. Trẻ vận động theo nhịp điệu bài	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của

hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách.
92. Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Vận động theo ý thích khi hát, khi nghe các bài hát bản nhạc quen thuộc.
* Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật	
* Tạo hình	
93. Trẻ sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	- Sử dụng các nguyên vật liệu để tạo thành sản phẩm theo sự gợi ý của cô.
94. Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản, trẻ biết sử dụng dấu vân tay của mình để tạo thành cây, hoa, hoàn thiện khuôn mặt.	- Sử dụng các nét vẽ cơ bản thẳng, xiên, cong, tròn, lượn sóng để tạo thành sản phẩm theo sở thích.
95. Trẻ xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình,.. để tạo ra sản phẩm đơn giản.
96. Trẻ lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	- Sử dụng các kỹ năng nặn hình để tạo ra sản phẩm theo yêu cầu và theo sở thích, sáng tạo thêm theo khả năng sẵn có của bản thân.
97. Trẻ vui sướng, chỉ, sờ ngẫm, nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp của các sản phẩm tạo hình.	- Yêu quý giữ gìn các sản phẩm tạo hình.
98. Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm của bản thân và của bạn. - Khuyến khích, động viên trẻ hoàn thành sản phẩm.
99. Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Trẻ đặt tên cho sản phẩm mình làm ra.

2. ĐỘ TUỔI : MẪU GIÁO 4-5 TUỔI

MỤC TIÊU GIÁO DỤC	NỘI DUNG GIÁO DỤC
I. Giáo dục phát triển thể chất	
1. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe	
a) Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	
MT1: Khoẻ mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.	- Bé trai: Cân nặng theo tuổi: 14,1-24,2kg. + Chiều cao theo tuổi: 100,7- 119,2.cm - Bé gái: Cân nặng theo tuổi: 13,7- 24,9kg + Chiều cao theo tuổi: 99,9- 118,9cm - Chế độ dinh dưỡng hợp lí đáp ứng với nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi. - Kiểm tra sức khỏe cho trẻ 2 lần/năm. - Cân đo: + Đối với trẻ suy dinh dưỡng, béo phì theo dõi 1 lần/ 1 tháng. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo biểu đồ phát triển.
MT2: Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản.	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...
MT3: Biết tên một số món ăn và ích lợi của ăn uống đủ chất.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).
b) Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	
MT4: Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt khi được nhắc nhở.	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.
MT5: Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	- Tự xúc ăn, không rơi đổ thức ăn.
c) Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	
MT6: Có một số hành vi tốt trong ăn uống.	- Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau...
MT7: Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở.	- Không uống nước lã. - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định.

	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.
d) Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh.	
MT8: Biết tránh một số vật dụng, đồ vật gây nguy hiểm.	Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.
MT9: Nhận ra những nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	Những nơi nguy hiểm như: hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.
MT10: Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở.	- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt ... Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ...; không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.
MT11: Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ.	Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.
MT12: Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc.	Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.
2. Phát triển vận động	
a) Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	
MT13: Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	<i>Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp</i> + Hô hấp: hít vào, thở ra. + Tay: - Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy bàn tay, nắm, mở bàn tay). - Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). + Lưng, bụng, lườn: - Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. - Quay sang trái, sang phải. - Nghiêng người sang trái, sang phải. + Chân: - Nhún chân. - Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.
b) Có kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chức trong vận động	
MT14: Giữ được thăng bằng	+ Đi đi khụy gối

cơ thể khi đi khuyu gối, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn	+ Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.
MT15: Giữ được thăng bằng cơ thể khi đi bước lùi liên tiếp 3m	+ Đi bước lùi + Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn
MT16: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi trên ghế thể dục	- Đi trên ghế thể dục. - Đi trên ghế thể dục, đầu đội túi cát. - Đi bước dồn trước trên ghế thể dục. - Đi bước dồn ngang trên ghế thể dục.
MT17: Kiểm soát được vận động đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn chạy theo vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích đất).	- Đi nhanh, đi chậm. - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Đi thay đổi hướng theo vật chuẩn.
MT18: Trẻ biết kiểm soát được vận động khi chạy đổi hướng, vận động đúng tín hiệu vật chuẩn	- Chạy nhanh, chạy chậm. - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh.
MT19: Trẻ biết phối hợp tay – mắt trong vận động tung và bắt bóng với người đối diện (khoảng cách 3m)	- Tung - bắt bóng. - Tung và bắt bóng với người đối diện khoảng cách 3m
MT20: Trẻ biết phối hợp vận động tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay	- Tung – bắt bóng. - Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay (khoảng 40-50cm).
MT 21: Trẻ biết phối hợp vận động khi ném trúng đích.	- Ném trúng đích thẳng đứng (xa 1,5m x cao 1,2m). - Ném trúng đích nằm ngang (xa 1,2m - 1,4m)
MT 22: Trẻ biết chạy theo bóng và bắt bóng	- Chạy theo bóng và bắt bóng
MT 23: Trẻ biết đập bóng xuống sàn và bắt bóng khi bóng nảy lên	- Đập và bắt bóng
MT 24: Trẻ thể hiện nhanh nhẹn khi chạy 15m trong 10 giây.	- Chạy nhanh. - Chạy 15m trong khoảng 10s
MT 25: Trẻ thể hiện sức bền	- Chạy chậm.

khi biết chạy chậm 60 – 80m	- Chạy chậm khoảng 60 – 80m.
MT 26: Ném trúng đích ngang xa 2m	- Ném trúng đích ngang xa 2m
MT 27: Trẻ biết ném xa bằng 1 tay, 2 tay.	- Ném xa. - Ném xa bằng 1 tay. - Ném xa bằng 2 tay.
MT 28: Trẻ biết phối hợp vận động và định hướng trong không gian bỏ theo đường đích dắc(3-4 điểm đích dắc cách nhau 2m), không chệch ra ngoài.	- Bỏ giữa hai đường kẻ. - Bỏ trong đường đích dắc.
Mục tiêu 29: Trẻ biết phối hợp bỏ bằng bàn tay, bàn chân	- Bỏ bằng bàn tay, bàn chân. - Bỏ bằng bàn tay, bàn chân 3 – 4m
Mục tiêu 30: Trẻ biết khéo léo bỏ chui qua cổng, ống dài (1,2 x 0,6m)	- Bỏ chui qua dây. - Bỏ chui qua cổng. - Bỏ chui qua ống dài (1,2 x 0,6m).
Mục tiêu 31: Trẻ biết phối hợp khéo léo chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân.	- Chuyển bắt bóng qua đầu. - Chuyển bắt bóng qua chân.
Mục tiêu 32: Trẻ biết phối hợp tay, chân nhịp nhàng, giữ được thăng bằng cơ thể khi biết bật liên tục vào vòng. bật chụm tách chân.	- Bật liên tục vào vòng. - Bật chụm, tách chân.
Mục tiêu 33: Trẻ biết bật qua vật cản	Bật qua vật cản cao 10-15cm.
Mục tiêu 34: Trẻ biết bật xa 35-40 cm	- Bật xa 30-4cm
Mục tiêu 35: Trẻ biết bật nhảy từ trên cao 30– 35cm xuống (bật sâu)	- Bật sâu 30-35cm
Mục tiêu 36: Trẻ biết nhảy lò cò.	- Nhảy lò cò 3m
Mục tiêu 37: Trẻ biết trườn theo hướng thẳng.	- Trườn theo hướng thẳng.
Mục tiêu 38: Trẻ biết trèo qua ghế dài	Trèo qua ghế dài 150cm x 30cm

Mục tiêu 39: Trẻ khéo léo, giữ thăng bằng trèo lên, xuống 5 gióng thang.	-Trèo lên xuống 5 gióng thang.
Mục tiêu 40: Trẻ thực hiện được các cử động – của bàn tay, ngón tay.	- Cuộn – xoay tròn cổ tay. - Gập mở các ngón tay. - Vo, xoáy, xoắn, búng ngón tay, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi....
Mục tiêu 41: Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay- mắt trong một số hoạt động.	- Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Xếp chồng. - Tết sợi. - Cài, cởi cúc, kéo khóa, khâu luồn, buộc dây
II.Phát triển nhận thức	
1. Khám phá khoa học	
a) Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng.	
MT42: Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo.	- Khám phá sự vật, hiện tượng xảy ra xung quanh trẻ. - Tìm hiểu về một số hiện tượng thiên nhiên, về không khí, ánh sáng. - Đặc điểm của các mùa trong năm (mùa xuân, mùa hè, mùa đông, mùa thu). Trang phục thay đổi theo mùa,... - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trăng, mặt trời. - Tìm hiểu các nguồn nước có trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống của con người, động vật, thực vật.
MT43: Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm ... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.
MT 44: Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau.	– Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau:

MT 45: Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán.	Làm thử nghiệm về quá trình phát triển của cây, các điều kiện sống của cây, hoa, quả, ... Sắp xếp những tranh ảnh theo trình tự phát triển. Gọi tên từng giai đoạn phát triển của đối tượng (cây/con). - Quan sát, thảo luận, dự đoán về ảnh hưởng thời tiết đến sinh hoạt con người. - Làm thực nghiệm nước trong suốt, nước bay hơi, một vài chất tan trong nước... - Làm thí nghiệm khoa học với một vài chất liệu nổi bật của các đồ dùng, đồ chơi trong gia đình: gỗ, nhựa, kim loại, i-nốc, sắt, nhôm, vải, ni-lông, xem vật vào nổi, vật nào chìm,...ói cuộc sống con người, con vật và cây.
MT 46: Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	Phân loại đồ dùng, đồ chơi, cây, hoa, quả, con vật theo 1 – 2 dấu hiệu.
MT 47: Trẻ biết đặc điểm, công dụng của phương tiện giao thông, phân loại theo 1 – 2 dấu hiệu và một số định giao thông đơn giản quy định giao thông đơn giản.	- Tên gọi, đặc điểm, công dụng, của một số phương tiện giao thông. - Một số quy định giao thông đơn giản. - Thực hiện đúng quy định về an toàn giao thông khi đi ra đường, đi trên các phương tiện giao thông.
MT 48: Trẻ nhận biết được một số đặc điểm nổi bật và ích lợi của cây cối, hoa, quả gần gũi.	- Gọi tên nhóm cây cối, hoa, quả gần gũi xung quanh. - Đặc điểm, lợi ích của một số cây cối, hoa, quả. - Cách chăm sóc, bảo vệ. - Mối liên hệ với môi trường sống. - So sánh sự giống và khác nhau của một số cây cối, hoa, quả.
MT 49: Trẻ nhận biết được một số đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật gần gũi.	- Gọi tên con vật gần gũi xung quanh. - Đặc điểm, lợi ích và tác hại của một số con vật. - Cách chăm sóc, bảo vệ. - Mối liên hệ với môi trường sống. - So sánh sự giống và khác nhau của một số con vật.

MT 50: Trẻ nhận biết và gọi tên 4 màu	- Nhận biết 4 màu xanh, đỏ, tím, vàng. - Chỉ ra được các màu xanh, đỏ, tím, vàng trên các đồ dùng, đồ chơi, trang phục, hoa, quả, phương tiện giao thông...
b) Nhận ra một số đặc điểm nổi bật và mối liên hệ đơn giản giữa các sự vật, hiện tượng quen thuộc	
MT 51 Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.
MT 52: Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết các vấn đề đơn giản.	Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết các vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau
c) Thể hiện hiểu biết về các đối tượng bằng các cách khác nhau	
MT 53: Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 – 3 đồ dùng, đồ chơi, 2 con vật, cây, hoa, quả... - Sự khác nhau giữa ngày và đêm.
MT 54: Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình.	- Lựa chọn và hát các bài hát về các sự vật hiện tượng. - Làm đồ chơi, vẽ, nặn... về các con vật, cây cối, hoa quả...
2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về Toán	
a) Nhận biết số đếm, số lượng	
MT 55: Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	– Thích đếm các vật ở xung quanh. - Phát hiện chữ số ở môi xung quanh trẻ. - Hứng thú tham gia các hoạt động đếm số lượng, chữ số ở lớp.
MT 56: Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10
MT 57: Trẻ so sánh được số lượng của 2 – nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- So sánh số lượng của 2 nhóm trong phạm vi 10. - Đếm các nhóm đối tượng.
MT 58: Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	- Đếm các nhóm đối tượng. - Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm
MT 59: Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn và đếm.
MT 60: Sử dụng các số từ 1 – 5 để chỉ số	- Đếm các nhóm có 5 đối tượng.

lượng, số thứ tự.	- Nhận biết và sử dụng các chữ số 1 – 5 để chỉ số lượng.
MT 61: Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số nhà, biển số xe,...).
b) Sắp xếp theo quy tắc.	
MT62: Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	- Xếp tương ứng 1-1. - Ghép đôi. - Xếp theo quy tắc: tìm quy tắc sắp xếp của các vật dụng hằng ngày; tự xếp theo quy tắc nào đó và nói ra quy tắc đó; nhận ra quy tắc sắp xếp sẵn có của 3 đối tượng và tiếp tục theo quy tắc đó.
c) So sánh 2 đối tượng	
MT63: Trẻ biết so sánh hai đối tượng, cách đo độ dài, đo dung tích và nói kết quả đo	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo. - So sánh chiều dài, chiều cao, chiều rộng của 2 đối tượng-
d) Nhận biết hình dạng	
MT 64: Trẻ nhận biết được sự giống và khác nhau giữa hai hình (tròn, tam giác, vuông, chữ nhật)	– So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật: + Phân biệt hình tròn – hình vuông; hình tròn – hình chữ nhật; hình tròn – hình tam giác. + Phân biệt hình vuông – hình chữ nhật; hình vuông – hình tam giác. M + Phân biệt hình chữ nhật với hình tam giác.
MT65: Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.
đ) Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	
MT66: Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước – phía sau; phía trên – phía dưới; phía phải – phía trái).
MT67: Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.
3. Khám phá xã hội	
a) Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	
MT68: Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, tuổi, giới tính đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. - Tên, chức năng của bộ phận trên cơ thể. - Các giác quan của con người.

MT69: Trẻ biết nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. - Địa chỉ gia đình Một số nhu cầu của gia đình.
MT70: Trẻ nói được địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	- Địa chỉ gia đình, đặc điểm của ngôi nhà.
MT71: Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, địa chỉ của trường lớp.
MT 72: Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.
MT 73: Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên và đặc điểm của các bạn trong lớp.
b) Nhận biết một số công cụ, sản phẩm ý nghĩa của một số nghề phổ biến và nghề truyền thống của địa phương	
MT 74: Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	Trẻ nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương. - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động của một số nghề phổ biến. - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động của nghề truyền thống ở địa phương. - Yêu quý người lao động, trân trọng sản phẩm của người lao động.
4. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh của địa phương và đất nước	
MT 75: Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	Tên gọi, đặc điểm, các hoạt động nổi bật của một số ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.
MT 76: Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	Tên gọi, đặc điểm, nổi bật của di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh ở địa phương.
III. Giáo dục phát triển ngôn ngữ	
1. Lắng nghe, hiểu lời nói của người khác khi nói chuyện	
MT 77: Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi..
MT 78: Lắng nghe và hiểu được 2 – 3 yêu cầu liên tiếp.	- Lắng nghe và hiểu được 2 – 3 yêu cầu liên tiếp.

	- Hiểu và thực hiện được 2 – 3 yêu cầu.
MT 79: Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau , quả, con vật, đồ gỗ, ptgt	- Các từ chỉ tên gọi, đặc điểm, tính chất, công dụng, các loại rau, quả, con vật,... và các từ
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày.	
MT80: Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...	Sử dụng các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.
MT 81: Trẻ biết diễn đạt để người nghe có thể hiểu được	- Phát âm các tiếng có chứa âm khó. - Nói rõ ràng để người nghe có thể hiểu được.
MT 82 : Trẻ biết sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Sử dụng câu đơn, câu ghép , câu khẳng định, câu phủ định trong giao tiếp hằng ngày.
MT 83: Kể lại sự việc theo trình tự.	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh. - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.
MT 84: Trẻ có thể đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao	Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.
MT 85: Trẻ biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	Kể lại truyện đã được nghe có mở đầu, kết thúc..
MT 86: Trẻ biết lắng nghe, kể chuyện và đặt câu hỏi theo nội dung truyện	Lắng nghe, kể chuyện và đặt câu hỏi theo nội dung các câu truyện phù hợp với độ tuổi.
MT 87: Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	- Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện - Đóng kịch.
MT 88: Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	Sử dụng các từ đó trong giao tiếp biểu thị sự lễ phép.
MT 89: Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	- Nói với âm lượng vừa đủ, rõ ràng để người nghe có thể hiểu được, phù hợp với tình huống giao tiếp.
3. Làm quen với việc đọc – viết	
MT 90: Trẻ biết chọn sách để xem.	- Chọn sách theo ý thích để đọc và xem. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.
MT 91: Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	- Xem tranh, mô tả được hành động của các nhân vật trong tranh. - Đóng kịch - Diễn rối
MT 92: Cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh, “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	+ Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: - Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ

	sau các dấu. + Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. + “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. + Giữ gìn, bảo vệ sách.
MT 93: Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,...	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)
MT 94: Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,...	-Sử dụng kí hiệu để “ viết”: tên , làm vé tàu, thiệp chúc mừng.
IV.Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội	
1. Thể hiện ý thức về bản thân	
MT 95: Thể hiện ý thức của bản thân Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, cô giáo và các bạn trong lớp.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Tên bố mẹ
MT 96: Trẻ biết nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	Sở thích, khả năng của bản thân.
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực	
MT 97: Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	Tự chọn đồ chơi, trò chơi.
MT 98: Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao.	Hoàn thành các công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).
3. Cảm nhận và biết biểu lộ một số cảm xúc đối với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh một cách phù hợp.	
MT 99: Trẻ nhận biết các trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên của người khác qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	Nhận biết và nói được một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói khi tiếp xúc trực tiếp hoặc qua tranh ảnh.
MT 100: Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc, tình cảm với người thân và bạn bè.	Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói: vui buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.
MT 101: Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ qua tranh ảnh, tivi.
MT 102: Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	Thể hiện được cảm xúc, tình cảm đối với Bác Hồ qua hát đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.
MT 103: Trẻ quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.	Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
4. Một số hành vi và quy tắc ứng xử trong gia đình, trường, lớp mầm non, nơi công cộng	
MT 104: Trẻ hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi cất đồ chơi	Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự

vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).
MT 105: Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.
MT 106: Trẻ biết chú ý nghe khi cần thiết.	- Lắng nghe ý kiến của người khác. - Lắng nghe bố mẹ, ông bà, cô giáo và các bạn nói trong khi giao tiếp.
MT 107: Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở - Phân biệt hành vi “đúng” – “sai”, “tốt” – “xấu”.	- Chờ đến lượt, hợp tác, chia sẻ. - Phân biệt hành vi “đúng” – “sai”, “tốt” – “xấu”.
MT 108: Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...)	- Trao đổi, thoả thuận, phối hợp với các bạn để cùng thực hiện hoạt động tập thể (chơi, trực nhật ...)
5. Quan tâm đến môi trường	
MT109: Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Thích thú, vui vẻ nhận nhiệm vụ chăm sóc, tưới cây; cho con vật quen thuộc, hiền lành ăn.
MT 110: Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	Giữ gìn vệ sinh môi trường: bỏ rác đúng nơi quy định.
MT 111: Trẻ không bẻ cành, bứt hoa.	Giữ gìn, bảo vệ cây cối, hoa, lá.
MT 112: Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	Tiết kiệm điện, nước.
V. Giáo dục phát triển thẩm mỹ	
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật	
MT 113: Trẻ cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
MT 114: Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) nghe nhạc, nghe hát, nhận ra giai điệu bài hát	Chăm chú lắng nghe, thể hiện cảm xúc theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.
MT 115: Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Thích thú các sản phẩm tạo hình của mình và của bạn, thích ngắm nhìn và sử dụng các từ nói lên cảm xúc của mình về màu sắc, bố cục, hình dáng... của các sản phẩm tạo hình.
2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	
MT 116: Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. - Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).
MT 117: - Trẻ biết vận động nhịp nhàng	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp

theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
MT 118: Trẻ biết phân biệt âm sắc của một số dụng cụ âm nhạc quen thuộc và biết sử dụng để đệm theo nhịp bài hát, bản nhạc.	- Lắng nghe, phân biệt âm sắc của một số dụng cụ âm nhạc quen thuộc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu chậm.
MT 119: Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm. - Lựa chọn , sử dụng các nguyên liệu khác nhau , màu sắc để tạo ra sản phẩm đa dạng, phong phú.
MT 120: Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.
MT 121: Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.
MT 122: Trẻ biết làm lồi, ấn bẹt, bẻ lồi, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	- Sử dụng các kỹ năng làm lồi, ấn bẹt, bẻ lồi, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.
MT 123: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	Sử dụng các kỹ năng phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.
MT124: Trẻ biết nhận xét các sản phẩm và giữ gìn sản phẩm của mình của bạn.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét, bố cục. - Giữ gìn sản phẩm.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	
MT 125: Trẻ thể hiện sự sáng tạo, biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Tự sáng tạo, vận động sao cho phù hợp với nhịp điệu âm nhạc.
MT 126: Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.
MT127: Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình . - Lựa chọn các nguyên vật liệu tạo ra các sản phẩm theo ý thích.
MT 128: Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	Trẻ tự đặt tên cho sản phẩm của mình làm ra.

3. ĐỘ TUỔI : MẪU GIÁO 5-6 TUỔI

MỤC TIÊU GIÁO DỤC	NỘI DUNG GIÁO DỤC
I. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
MT1: Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	* Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp - Hô hấp: Hít vào, thở ra - Tay + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.
MT2: Bật xa tối thiểu 50cm	- Bật xa 40-50 cm - Bật qua vật cản - Bật tách chân, khép chân qua 7 ô + Bật liên tục vào vòng.
MT3: Nhảy xuống từ độ cao 40 cm	- Bật, nhảy từ trên cao xuống 40-45 cm (Bật sâu) - Nhảy lò cò 5m
MT4: Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m rộng 0,3m) một đầu kê cao 0,3m.	- Đi và chạy + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên

- Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.	ván kê dốc. + Đi thẳng bằng được trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m)
MT5: Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (Đổi hướng ít nhất 3 lần)	+ Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, đích dắc theo hiệu lệnh. + Đi nổi bàn chân tiến, lùi. + Chạy 18m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm khoảng 100-120 m
MT6: Trẻ có khả năng phối hợp tay, mắt trong vận động: - Tung, đập và bắt bóng nảy 4 – 5 lần. - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4m) - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây - Trèo lên, xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất - Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m)	+ Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. + Ném và bắt bóng hai tay từ khoảng cách xa 4m. + Đập và bắt được bóng bằng 2 bàn tay. + Chạy 18m trong khoảng 10 giây. + Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu. + Bò đích dắc qua 7 điểm + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4 - 5m. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Treo lên xuống 7 giống thang. + Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian. + Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m)
MT 7:Thực hiện các vận động; phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong một số vận động - Uốn ngón tay, bàn tay, xoay cổ tay. - Gập mở lần lượt từng ngón tay. - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền các hình vẽ.	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xé cắt đường vòng cung - Tô đồ theo nét. - Dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhầm - Cài, cởi cúc áo, khâu dây giày, cái quai

- Xếp chồng 12 – 15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, đóng mở phéc-mơ-tuya.	dép, đóng mở phéc mơ tuya.
MT8: Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá. - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả.	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo bốn nhóm thực phẩm.
MT9: Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho, gạo nấu cơm, nấu cháo.	- Làm quen một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống
MT10. Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Kể được tên một số thức ăn có trong bữa ăn hằng ngày.- Biết và không ăn, uống một số loại thức ăn có hại cho sức khỏe. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)
MT11. Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: - Biết rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn - Tự rửa mặt, chải răng hằng ngày - Tự mặc và cởi quần áo - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, đi xong dội/ giặt nước cho sạch.	- Tập luyện kĩ năng: Đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn. - Tự rửa mặt, chải răng hàng ngày đúng theo các bước - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. - Tự mặc, cởi được quần áo. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.
MT12. Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo	- Tự lấy ca khi uống nước, tự cầm thìa xúc cơm khi ăn gọn gàng
MT13. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống:	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.

- Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.
MT14. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ: đi tắt, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định. Không nhổ bậy ra lớp.	- Tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi. - Che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp. - Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.
MT15: Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh: Bàn là, bếp điện, bếp lò, nước sôi, những vật sắc nhọn, ao hồ, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... Nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm Biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm. Không chơi những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. - Biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm. - Không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm.
MT16: Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: Cháy, có người rơi xuống nước, khi người lạ bế ẵm, ra khỏi nhà. - Khi người lạ bế ẵm, cho bánh kẹo, uống nước ngọt, rủ đi chơi. - Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo	- Trẻ không chơi và tránh xa ở những nơi nguy hiểm như: Ao hồ, sông, suối, bể chứa nước, giếng, bụi rậm.....

- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ: Cháy, có người rơi xuống nước.	
MT17: Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn.	- Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên vỉa hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...
MT18: Nhảy lò cò 5m, được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.	- Nhảy lò cò 5m
MT19: Bò dích dắc qua 7 điểm cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu	- Bò dích dắc qua 7
MT20: Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh - Biết: cười đùa trong khi ăn uống, hoặc ăn các loại quả có hạt sẽ dễ bị hóc, sặc..... - Biết không tự ý uống thuốc - Biết: ăn thức ăn có mùi ôi, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho cơ thể.	- Không cười đùa khi ăn - Không tự ý uống thuốc - Không ăn thức ăn bẩn
MT21: Sử dụng đồ dùng ăn uống thành thạo.	- Cầm thìa cầm đũa đúng cách
II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	
MT22: Trẻ tò mò, tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như: Đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng.	Các bộ phận của cơ thể con người - Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. Động vật thực vật - Nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật và một số hiện tượng tự nhiên. - Hay đặt câu hỏi. - Thích khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh.
MT 23: Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các	Đồ dùng, đồ chơi - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.

giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc. Phương tiện giao thông - Đặc điểm công dụng một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2-3 dấu hiệu. Động vật, thực vật - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa quả. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung. Một số hiện tượng tự nhiên - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Nói được đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.
MT 24: Trẻ có khả năng làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận.	Đồ dùng, đồ chơi - So sánh sự khác nhau, giống nhau của đồ dùng đồ chơi và sự đa dạng của chúng Động vật, thực vật - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.

	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. Một số hiện tượng tự nhiên - Sự thay đổi giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. - Dự đoán được một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.
MT 25: Nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật và một số hiện tượng tự nhiên	- Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của một số loài cây, con vật - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trăng, mặt trời
MT26: Nói được những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống.	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa
MT27: Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên sắp xảy ra.	- Một số hiện tượng tự nhiên - Quan sát và đoán hiện tượng có thể xảy ra tiếp theo
MT28: Phân loại được một số đối tượng theo 2-3 dấu hiệu cho trước. Tìm ra dấu hiệu đó.	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc
MT29: Biết giải quyết các vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	- Một số liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc
MT30: Giải thích được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống hằng ngày	- Làm thử nghiệm và sử dụng các công cụ đơn giản để quan sát so sánh và dự đoán - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người
MT31: Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả
MT32: Loại bỏ được một đối tượng	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối

không cùng nhóm với đối tượng còn lại.	liên quan
MT33: Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
MT34: Nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10.	Nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10. -So sánh số lượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói kết quả
MT35:Tách, gộp 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm.	- Tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm. - Tách 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm.
MT36: So sánh, thêm bớt số lượng trong phạm vi 10	So sánh, thêm bớt số lượng trong phạm vi 10
MT 37: Đo độ dài, dung tích của đối tượng bằng đơn vị đo ước lệ	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Biết cách đo độ dài và nói kết quả đo.
MT38: Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày như: (số nhà, biển số xe)
MT39: Sử dụng một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả đo.	- Sử dụng một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả đo.
MT40: Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	- Tạo ra các hình hình học bằng các cách khác nhau
MT41:Gọi tên và chỉ ra các điểm giống nhau và các khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. - Chỉ ra được khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ theo yêu cầu.
MT42: Xác định được vị trí (trong,	- Xác định vị trí của đồ vật (Phía trước -

ngoài, trên, dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với vật khác.	phía sau; phía trên - phía dưới; Phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. - Xác định được vị trí (trong, ngoài, trên dưới, trước sau, phải trái) của một vật so với vật khác.
MT43: So sánh và sử dụng được các từ: To nhất – nhỏ hơn – nhỏ nhất, cao nhất – thấp hơn – thấp nhất, rộng nhất – hẹp hơn – hẹp nhất, nhiều hơn – ít hơn – ít nhất.	So sánh nhóm 3 đối tượng có kích thước khác nhau và sử dụng được các từ: To nhất – nhỏ hơn – nhỏ nhất, cao nhất – thấp hơn – thấp nhất, rộng nhất – hẹp hơn – hẹp nhất, nhiều hơn – ít hơn – ít nhất.
MT44: Nói được ngày trên lược lịch và giờ chẵn trên đồng hồ	Nhận biết ngày trên lược lịch trong tuần/tháng và giờ chẵn trên đồng hồ
MT45: Sắp xếp theo quy tắc. Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo quy tắc	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.
MT46: Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.	- Tạo ra quy tắc sắp xếp
MT47: Nói đúng họ tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi chuyện.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.
MT48: Ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân.	- Nhận ra được một số hành vi ứng xử cần có, sở thích có thể khác nhau giữa bạn trai và bạn gái. - Thể hiện các hành vi ứng xử phù hợp
MT49: Nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình.	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (Gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu gia đình.
MT50: Nói được tên, công việc của cô giáo và các bác nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Công việc của các cô bác trong trường.
MT51: Nói được địa chỉ gia đình, số điện thoại khi được hỏi trò chuyện	Địa chỉ gia đình, số điện thoại của gia đình.
MT52: Nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi.	- Tên, địa chỉ trường, những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non. - Các hoạt động của trẻ ở trường.
MT53: Nói họ tên và đặc điểm của các	- Họ tên, đặc điểm, sở thích của các bạn.

bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	Các hoạt động của trẻ ở trường.
MT54: Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam thắng cảnh di tích lịch sử của quê hương. Kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống.	- Kể tên và biết đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. - Một số địa điểm công cộng gần gũi ở địa phương : Trạm y tế, trường học , công viên, tượng đài.....
MT55: Nhận biết một vài nét đặc trưng về danh lam thắng cảnh của địa phương và quê hương đất nước.	- Kể tên và biết đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.
MT56: Kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống.	- Tên gọi các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương - Kể một số công cụ và sản phẩm của nghề
MT57: Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề.	- Công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương
MT58: Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội.	- Kể tên một số lễ hội và biết đặc điểm nổi bật của những lễ hội đó.
MT59: Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.	- Các nguồn nước và môi trường sống. - Không khí, ánh sáng và sự cần thiết của nó đối với đời sống con người con vật, cây. - Nhận biết đèn tín hiệu, biển báo giao thông.
MT60: Phân biệt hôm qua , hôm nay, ngày mai và gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự, các mùa trong năm	Phân biệt hôm qua , hôm nay, ngày mai và gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự, các mùa trong năm
MT61: Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau	- Một số liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc
MT62: Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình.	- Thể hiện vai chơi trong trò chơi đóng vai theo các chủ đề. - Hát các bài hát theo chủ đề. - Vẽ, nặn, xé dán theo các chủ đề. - Thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau.
MT63: Quan tâm đến các con số như	Nhận biết ý nghĩa các con số được sử

nói về số lượng và đếm hỏi bao nhiêu ; đây là mấy	dụng trong cuộc sống hằng ngày và biết đếm
MT64: So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả bằng nhau nhiều nhất, ít hơn, ít nhất	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10. - Nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10.
MT65: Nhận biết một số đặc điểm nổi bật và sự thay đổi của môi trường tự nhiên	Nhận biết một số đặc điểm nổi bật và sự thay đổi của môi trường tự nhiên.
MT 66: Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu	Xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu
MT 67: Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.	Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.
III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	
MT68: Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể.	- Nghe hiểu và thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2-3 hành động.
MT69: Hiểu nghĩa một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi.	- Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu liên tiếp. - Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Hiểu nghĩa một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi.
MT70: Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	- Chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức - Sử dụng các từ tượng hình.
MT71: Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng, câu chuyện nào đó để người nghe có thể hiểu	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. - Kể lại sự việc theo trình tự. - Kể về một sự việc, hiện tượng nào đó để người khác hiểu được. - Kể lại được nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định. - Kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác.
MT72: Sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hằng ngày.	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng - Sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hằng ngày.

MT73: Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hành động.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân so sánh: Tại sao? Có gì giống nhau? Có gì khác nhau? Do đâu mà có? - Đặt các câu hỏi: Tại sao? Như thế nào? Làm gì? - Nghe, hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp. - Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động. - Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân. - Nói rõ ràng.
MT74: Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện.	- Bắt chuyện với bạn bè và người lớn bằng nhiều cách khác nhau - Cuộc trò chuyện được duy trì và phát triển.
MT75: Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu, câu ghép khác nhau.
MT76: Miêu tả sự việc với nhiều thông tin về hành động, tính cách, trạng thái,... của nhân vật.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi. - Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói.
MT77: Đọc biểu cảm đồng dao, ca dao, thơ dành cho lứa tuổi của trẻ.	- Đọc thuộc ca dao, đồng giao, tục ngữ, hò vè - Đọc diễn cảm bài thơ, ca dao, đồng giao tục ngữ hò vè.
MT78: Nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành	- Nói được tên, hành động của nhân vật tình huống trong câu chuyện

cho lứa tuổi của trẻ.	- Kể lại nội dung chính các câu chuyện mà trẻ đã được nghe hoặc vẽ lại các tình huống nhân vật trong câu chuyện phù hợp với nội dung câu chuyện.
MT79: Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện ... trong nội dung truyện.	- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh, sáng tạo
MT80: Đóng được vai của nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch
MT81: Đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát.	- Thay tên mới cho câu chuyện, phản ánh đúng nội dung, ý tưởng của câu chuyện. - Thay 1 từ hoặc cụm từ của 1 bài hát - Đặt tên cho đồ vật mà trẻ thích
MT82: Sử dụng được các từ; “cảm ơn”, “xin lỗi”, “xin phép”, “thưa”, “ạ”, “vâng”... phù hợp với tình huống.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống. - Không nói tục, chửi bậy.
MT83: Điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp	- Không nói leo, không ngắt lời người khác khi trò chuyện. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp
MT84: Tô, đồ các nét chữ sao chép một số kí hiệu chữ cái, tên mình.	- Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên mình - Hướng viết các nét chữ
MT85: Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Giữ gìn, bảo vệ sách. - Thể hiện sự thích thú với sách. - Có một số hành vi như người đọc sách
MT86: Nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra – lối vào, cấm lửa, biển báo giao thông	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: dành cho người đi bộ...)

	- Biết ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống.
MT87: Nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái – Nhận dạng tiếng Việt. - Nhận dạng được các nhóm chữ cái	- Nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt. - Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh. - Biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói.
MT88: Biết “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới.	- Biết viết chữ theo thứ tự từ trái sang phải, từ trên xuống dưới - Bắt chước hành vi viết và sao chép từ, chữ cái. - Biết dùng các kí hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.
MT89: Kể chuyện theo minh họa và kinh nghiệm của bản thân, kể chuyện theo cách riêng	- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh - Đóng kịch
MT90: Chọn sách để đọc và xem	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau
IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI	
MT91: Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	- Nói được tên, tuổi, giới tính - Nói được tên một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình.
MT 92: Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và những điều không làm được.	- Sở thích, khả năng của bản thân. - Nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân.
MT 93: Nói được mình có điểm gì giống và khác nhau với bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).	- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Nói được khả năng và sở thích riêng của bản thân. - Ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân. - Đề xuất các trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân - Chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình.
MT94: Biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.	- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học

MT95: Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	- Thực hiện một số công việc giúp đỡ gia đình cô giáo phù hợp với trẻ.
MT 96: Chủ động làm một số công việc đơn giản hằng ngày(vệ sinh cá nhân, trực nhật ...).	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. - Mạnh dạn tự tin bày tỏ ý kiến - Chủ động làm một số công việc đơn giản hằng ngày. - Sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.
MT97: Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao	- Thực hiện công việc được giao. - Cố gắng thực hiện công việc đến cùng. - Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc. - Thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình.
MT98: Trẻ nhận biết các trạng thái cảm xúc: vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) của người khác. - Bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt.
MT99: Biết thổ lộ cảm xúc: vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ, và nói được nguyên nhân gây ra cảm xúc đó	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.
MT100: Biết an ủi, chia vui với người thân và bạn bè	- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. - Thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.
MT101: Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ.
MT102: Thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ
MT103: Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hoá truyền thống của quê hương đất nước	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
MT104: Thực hiện một số quy định ở	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi

lớp, gia đình, nơi công cộng.	công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường) - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi đúng-sai, tốt-xấu. - Thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.
MT105: Biết nói lời cảm ơn, Nhận ra lỗi, biết nói lời xin lỗi và sửa lỗi chào hỏi lễ phép	- Có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn.
MT106: Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.
MT107: Biết chờ đến lượt	- Chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.
MT108: Lắng Nghe ý kiến của người khác, trao đổi ý kiến của mình với các bạn	- Thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi. - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. - Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn. - Quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn. - Mạnh dạn nói lên ý kiến của bản thân. - Lắng nghe ý kiến của người khác. - Trao đổi ý kiến của mình với các bạn. - Biết kiềm chế những cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích. - Dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi. - Có nhóm bạn chơi thường xuyên
MT109: Biết nhắc nhở người khác giữ gìn bảo vệ môi trường	- Nhận xét một số hành vi đúng sai của con người đối với môi trường. - Có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hằng ngày. - Bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi)
MT110: Trẻ quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn. Biết tìm cách giải quyết mâu thuẫn.	- Quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn - Bảo vệ quyền lợi chính đáng của bạn

	- Bảo vệ bạn khi bị người khác bắt nạt. - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt”-“xấu”
MT111: Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc	- Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối. - Thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc. - Thể hiện sự thích thú trước cái đẹp.
MT112: Bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác.
MT113: Tiết kiệm trong sinh hoạt.	Có hành vi tốt trong việc tiết kiệm điện nước...
MT114: Nói được khả năng và sở thích riêng của bản thân	Nói được khả năng và sở thích riêng của bản thân
MT115: Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận, nhường nhịn	- Thể hiện sự thân thiện và đoàn kết với bạn bè - Sẵn sàng giúp đỡ người khác khi gặp khó khăn. - Chủ động giao tiếp với bạn bè và người lớn gần gũi. - Thể hiện sự thân thiện đoàn kết với bạn bè. - Chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn
V. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MỸ	
MT116: Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh đáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
MT117: Nhận ra giai điệu (vui, buồn, êm dịu) của bài hát hoặc bản nhạc.	- Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. - Nghe các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển)
MT118: Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù	- Hát theo các bài hát khi nghe, thể hiện các động tác minh họa và lắc lư theo điệu nhạc một cách phù hợp, thể hiện sự thích

hợp) theo bài hát, bản nhạc.	thú khi nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao và khi nghe kể chuyện.
MT119: Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái tình cảm của bài hát qua giọng hát trong hát, nét mặt, điệu bộ cử chỉ.	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển) - Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc. - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát, bản nhạc.
MT120: Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát, bản nhạc với các hình thức nhịp điệu (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	- Thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc. - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm thân thiết) của các bài hát, bản nhạc.
MT121: Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động các bài hát, theo bản nhạc yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn) - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát.
MT122: Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
MT123: Biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
MT124: Trẻ biết phối hợp màu sắc, hình dạng, đường nét để tạo ra sản phẩm tạo hình có bố cân đối, màu sắc hài hoà.	- Biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản.
MT125: Phối hợp các kỹ năng vẽ, cắt, xé dán, để tạo thành một bức tranh có màu sắc hài hoà.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.

MT126: Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.
MT127: Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.
MT128: Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét, bố cục.
MT129: Trẻ biết cách nhận xét các sản phẩm tạo hình về bố cục, nội dung, màu sắc, hình dáng. Bày tỏ ý kiến của bản thân đối với sản phẩm nghệ thuật.	Nói lên ý tưởng tạo hình và trong sản phẩm tạo hình của mình.
MT130: Có hành vi thể hiện sự yêu quý, giữ gìn sản phẩm nghệ thuật, cái đẹp trong thiên nhiên cuộc sống	- Có hành vi thể hiện sự yêu quý, giữ gìn sản phẩm nghệ thuật, cái đẹp trong thiên nhiên cuộc sống
MT131: Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.
MT132: Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.
MT 133: Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.
MT 134: Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	- Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các tổ, khối chuyên môn

Xây dựng dự kiến kế hoạch chủ đề và kế hoạch giáo dục từ độ tuổi trình bán giám hiệu phê duyệt trước ngày 08/9/2025;

Điều chỉnh kế hoạch (nếu có);

Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch hoạt động phát triển chương trình sau khi Hiệu trưởng phê duyệt.

2. Trách nhiệm Ban giám hiệu nhà trường

Phó hiệu trưởng phụ trách chuyên môn kiểm tra dự kiến chủ đề và kế hoạch giáo dục của các tổ chuyên môn;

Hiệu trưởng nhà trường kiểm tra và quyết định phê duyệt, xây dựng kế hoạch phát triển chương trình giáo dục theo định hướng phát triển năng lực của trẻ trong nhà trường; Báo cáo kế hoạch thực hiện về Phòng VHXH;

BGH kiểm tra, đôn đốc, giám sát, hỗ trợ các tổ/khối chuyên môn và giáo

viên trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch;

Tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm Kế hoạch phát triển chương trình giáo dục nhà trường mầm non, điều chỉnh phù hợp.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH;
- PHT, TTCM;
- Lưu: VT, HSHT, HSCM.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lệ Phước

